

## PHỤ LỤC 5: THỦY LỢI

### PHỤ LỤC 5.1: DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH TUYỀN QUANG PHÂN THEO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, KHAI THÁC

#### 1.1. Biểu công trình UBND tỉnh giao Ban Quản lý khai thác công trình Thủy lợi Tuyên Quang quản lý khai thác

| STT      | Tên công trình             | Loại công trình | Tổng diện tích (ha) |                   |                  |                            |
|----------|----------------------------|-----------------|---------------------|-------------------|------------------|----------------------------|
|          |                            |                 | Cộng                | Trọng lực         | Động lực         | Trọng lực kết hợp động lực |
|          | <b>Tổng cộng</b>           | <b>231</b>      | <b>20.139,314</b>   | <b>18.371,683</b> | <b>1.696,859</b> | <b>70,772</b>              |
|          | Hồ chứa (H. chứa)          | 103             | 8.264,907           | 8.264,907         | -                | -                          |
|          | Đập dâng                   | 92              | 9.034,574           | 9.034,574         | -                | -                          |
|          | Công trình tạm (CT tạm)    | 5               | 318,107             | 318,107           | -                | -                          |
|          | Trạm bơm điện (TB. điện)   | 19              | 1.574,098           | 37,313            | 1.466,013        | 70,772                     |
|          | Mương tự chảy (M. tự chảy) | 7               | 461,860             | 461,860           | -                | -                          |
|          | Rọ thép (R. thép)          | 2               | 254,923             | 254,923           | -                | -                          |
|          | Trạm bơm dầu (TB dầu)      | 0               | -                   | -                 | -                | -                          |
|          | Trạm bơm thủy lợi (TB TL)  | 3               | 230,846             | -                 | 230,846          | -                          |
| <b>I</b> | <b>Công trình lớn</b>      | <b>28</b>       | <b>3.597,171</b>    | <b>3.597,171</b>  | -                | -                          |
| 1        | Cao Ngõi                   | H. Chứa         | 192,146             | 192,146           | -                | -                          |
| 2        | Nà Vàng                    | H. Chứa         | 18,304              | 18,304            | -                | -                          |
| 3        | Khuổi Luông                | H. Chứa         | 33,652              | 33,652            | -                | -                          |
| 4        | Noong Mò                   | H. Chứa         | 222,085             | 222,085           | -                | -                          |
| 5        | Nà Heng 2                  | H. Chứa         | 7,125               | 7,125             | -                | -                          |
| 6        | Đèo Chấp                   | H. Chứa         | 65,037              | 65,037            | -                | -                          |
| 7        | Păng Mo                    | H. Chứa         | 67,825              | 67,825            | -                | -                          |
| 8        | Nà Dầu                     | H. Chứa         | 52,230              | 52,230            | -                | -                          |
| 9        | Khuổi Kheo                 | H. Chứa         | 17,650              | 17,650            | -                | -                          |
| 10       | Kim Giao                   | H. Chứa         | 9,003               | 9,003             | -                | -                          |
| 11       | Đèo Hoa                    | H. Chứa         | 58,556              | 58,556            | -                | -                          |
| 12       | Ngòi Là 1                  | H. Chứa         | 7,567               | 7,567             | -                | -                          |
| 13       | Ngòi Là 2                  | H. Chứa         | 552,365             | 552,365           | -                | -                          |
| 14       | Hoàng Khai                 | H. Chứa         | 525,988             | 525,988           | -                | -                          |
| 15       | Khuôn Lù                   | H. Chứa         | 7,443               | 7,443             | -                | -                          |
| 16       | Như Xuyên                  | H. Chứa         | 366,761             | 366,761           | -                | -                          |
| 17       | Hoàng Tân                  | H. Chứa         | 411,937             | 411,937           | -                | -                          |
| 18       | Tân Dân                    | H. Chứa         | 309,809             | 309,809           | -                | -                          |
| 19       | Hoa Lũng                   | H. Chứa         | 174,906             | 174,906           | -                | -                          |
| 20       | Cây Sấu                    | H. Chứa         | 75,827              | 75,827            | -                | -                          |
| 21       | Cây Vải                    | H. Chứa         | 20,266              | 20,266            | -                | -                          |
| 22       | Ngòi Cò                    | H. Chứa         | 21,324              | 21,324            | -                | -                          |

| STT       | Tên công trình           | Loại công trình | Tổng diện tích (ha) |                  |          |                            |
|-----------|--------------------------|-----------------|---------------------|------------------|----------|----------------------------|
|           |                          |                 | Cộng                | Trọng lực        | Động lực | Trọng lực kết hợp động lực |
| 23        | Kỳ Lâm                   | H. Chứa         | 54,571              | 54,571           | -        | -                          |
| 24        | Quang Minh               | H. Chứa         | 205,614             | 205,614          | -        | -                          |
| 25        | Hồ Trùng (Chùng)         | H. Chứa         | 11,050              | 11,050           | -        | -                          |
| 26        | Hồ đội 2 (Tân Thành)     | H. Chứa         | 31,460              | 31,460           | -        | -                          |
| 27        | Nà Ray                   | H. Chứa         | 44,990              | 44,990           | -        | -                          |
| 28        | Nậm Moòng                | H. Chứa         | 31,680              | 31,680           | -        | -                          |
| <b>II</b> | <b>Công trình vừa</b>    | <b>51</b>       | <b>3.086,410</b>    | <b>3.086,410</b> | -        | -                          |
| 1         | Đèo Lai (Bản Lai)        | H. Chứa         | 85,647              | 85,647           | -        |                            |
| 2         | Khuổi Khoang             | H. Chứa         | 98,611              | 98,611           | -        |                            |
| 3         | Khuổi Thung              | H. Chứa         | 137,251             | 137,251          | -        |                            |
| 4         | Khuổi Luông (Khuổi Luôm) | H. Chứa         | 48,802              | 48,802           | -        |                            |
| 5         | Nà Lung                  | H. Chứa         | 5,947               | 5,947            | -        |                            |
| 6         | Khuổi Loong (Khuổi Rõm)  | H. Chứa         | 49,274              | 49,274           | -        |                            |
| 7         | Tông Moọc                | H. Chứa         | 34,495              | 34,495           | -        |                            |
| 8         | Bó Kẹn                   | H. Chứa         | 74,611              | 74,611           | -        |                            |
| 9         | Nà Ký (Phai Ký)          | H. Chứa         | 29,198              | 29,198           | -        |                            |
| 10        | Loong Khun 1             | H. Chứa         | 14,296              | 14,296           | -        |                            |
| 11        | Pác Nhạng                | H. Chứa         | 89,837              | 89,837           | -        |                            |
| 12        | Nà Lừa                   | H. Chứa         | 57,823              | 57,823           | -        | -                          |
| 13        | Ô Rô                     | H. Chứa         | 150,300             | 150,300          | -        | -                          |
| 14        | Hồ Khỏn                  | H. Chứa         | 92,037              | 92,037           | -        | -                          |
| 15        | Hồ Chuối                 | H. Chứa         | 23,211              | 23,211           | -        | -                          |
| 16        | Hồ Đình                  | H. Chứa         | 129,604             | 129,604          | -        | -                          |
| 17        | Cánh Tiên                | H. Chứa         | 41,886              | 41,886           | -        | -                          |
| 18        | An Khê                   | H. Chứa         | 442,689             | 442,689          | -        | -                          |
| 19        | Làng Thang               | H. Chứa         | 29,421              | 29,421           | -        |                            |
| 20        | Khuôn Ninh               | H. Chứa         | 28,037              | 28,037           | -        | -                          |
| 21        | Khuổi Rua                | H. Chứa         | 4,473               | 4,473            | -        | -                          |
| 22        | Mình Cầm                 | H. Chứa         | 32,838              | 32,838           | -        |                            |
| 23        | Hưng Quốc                | H. Chứa         | 68,726              | 68,726           | -        |                            |
| 24        | Hồ Nửa (Ông Thề)         | H. Chứa         | 48,646              | 48,646           | -        |                            |
| 25        | Khuôn Giáng              | H. Chứa         | 13,003              | 13,003           | -        | -                          |
| 26        | Trung Long               | H. Chứa         | 37,612              | 37,612           | -        |                            |
| 27        | Ao Búc                   | H. Chứa         | 38,762              | 38,762           | -        |                            |
| 28        | Đồng Trại                | H. Chứa         | 65,062              | 65,062           | -        |                            |
| 29        | Khoan Lư                 | H. Chứa         | 94,872              | 94,872           | -        |                            |
| 30        | Yên Hương                | H. Chứa         | 28,755              | 28,755           | -        | -                          |
| 31        | Cây Gạo                  | H. Chứa         | 51,156              | 51,156           | -        | -                          |
| 32        | Khe Thuyền               | H. Chứa         | 103,634             | 103,634          | -        | -                          |
| 33        | Cây Dâu                  | H. Chứa         | 97,727              | 97,727           | -        |                            |

| STT        | Tên công trình                                  | Loại công trình | Tổng diện tích (ha) |                   |                  |                            |
|------------|-------------------------------------------------|-----------------|---------------------|-------------------|------------------|----------------------------|
|            |                                                 |                 | Cộng                | Trọng lực         | Động lực         | Trọng lực kết hợp động lực |
| 34         | Đất Cao                                         | H. Chứa         | 86,989              | 86,989            | -                |                            |
| 35         | Hồ Km 13 (Bản Bang)                             | H. Chứa         | 5,000               | 5,000             | -                | -                          |
| 36         | Hồ Thôn Luồn                                    | H. Chứa         | 9,000               | 9,000             | -                |                            |
| 37         | Thôn Lại (Thôn Lại)                             | H. Chứa         | 35,960              | 35,960            | -                | -                          |
| 38         | Thống Nhất                                      | H. Chứa         | 84,082              | 84,082            | -                | -                          |
| 39         | Na Ve                                           | H. Chứa         | 46,880              | 46,880            | -                | -                          |
| 40         | Ngòi Tra                                        | Đập dâng        | 47,680              | 47,680            | -                | -                          |
| 41         | Trung Thành (Bản Tàn)                           | H. Chứa         | 24,060              | 24,060            | -                | -                          |
| 42         | Làng Cúng                                       | H. Chứa         | 41,010              | 41,010            | -                | -                          |
| 43         | Khuổi Phạ (1+2)                                 | H. Chứa         | 32,300              | 32,300            | -                | -                          |
| 44         | Nậm Dăm                                         | H. Chứa         | 12,666              | 12,666            | -                | -                          |
| 45         | Tả Vải                                          | Đập dâng        | 158,530             | 158,530           | -                |                            |
| 46         | Làng Chà                                        | H. Chứa         | 24,000              | 24,000            | -                |                            |
| 47         | Kim Tiến                                        | H. Chứa         | 20,400              | 20,400            | -                | -                          |
| 48         | Thôn Bưa (Khuổi Mỹ)                             | H. Chứa         | 28,480              | 28,480            | -                | -                          |
| 49         | Yên Bình                                        | H. Chứa         | 15,200              | 15,200            | -                | -                          |
| 50         | Nà Phiến                                        | H. Chứa         | 15,080              | 15,080            | -                | -                          |
| 51         | Thôn Luổng                                      | H. Chứa         | 50,848              | 50,848            | -                | -                          |
| <b>III</b> | <b>Công trình tưới liên xã phường, tưới chè</b> | <b>10</b>       | <b>919,569</b>      | <b>686,496</b>    | <b>233,074</b>   | <b>-</b>                   |
| 1          | TB Cây Dừa                                      | TB. Điện        | 37,313              | 37,313            | -                | -                          |
| 2          | TB Đèo Chấn                                     | TB TL           | 143,505             | -                 | 143,505          | -                          |
| 3          | TB Thác Dăng 1                                  | TB TL           | 57,621              | -                 | 57,621           | -                          |
| 4          | TB Thác Dăng 2                                  | TB TL           | 29,720              | -                 | 29,720           | -                          |
| 5          | Vằng Áng                                        | R. thép         | 127,716             | 127,716           | -                |                            |
| 6          | TB đội 18                                       | TB. Điện        | 2,228               | -                 | 2,228            | -                          |
| 7          | Phai Rèn                                        | Đập dâng        | 110,724             | 110,724           |                  |                            |
| 8          | Kim Thắng                                       | Đập dâng        | 336,704             | 336,704           | -                |                            |
| 9          | Cây Hồng                                        | H. Chứa         | 35,120              | 35,120            | -                | -                          |
| 10         | Ao Tiên                                         | H. Chứa         | 38,918              | 38,918            | -                | -                          |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình tưới trên 50ha/ năm</b>           | <b>142</b>      | <b>12.536,165</b>   | <b>11.001,607</b> | <b>1.463,786</b> | <b>70,772</b>              |
| 1          | Từ Lưu                                          | TB. Điện        | 70,772              | -                 | -                | 70,772                     |
| 2          | Khuôn Phà                                       | Đập dâng        | 72,270              | 72,270            | -                | -                          |
| 3          | Long Giàng                                      | H. Chứa         | 93,500              | 93,500            | -                | -                          |
| 4          | Ly Sơn                                          | Đập dâng        | 142,485             | 142,485           | -                | -                          |
| 5          | Trung Thủy nông                                 | Đập dâng        | 180,280             | 180,280           | -                | -                          |
| 6          | Bó Luông                                        | Đập dâng        | 171,450             | 171,450           | -                | -                          |
| 7          | Nà Đơ ( Nà Phàng, Bắc Phết)                     | Đập dâng        | 50,980              | 50,980            | -                | -                          |
| 8          | Tạng Tát 1                                      | Đập dâng        | 114,100             | 114,100           | -                | -                          |
| 9          | Tạng tát 2                                      | Đập dâng        | 212,557             | 212,557           | -                | -                          |

| STT | Tên công trình                | Loại công trình | Tổng diện tích (ha) |           |          |                            |
|-----|-------------------------------|-----------------|---------------------|-----------|----------|----------------------------|
|     |                               |                 | Cộng                | Trọng lực | Động lực | Trọng lực kết hợp động lực |
| 10  | Bến Xá                        | Đập dâng        | 80,750              | 80,750    | -        | -                          |
| 11  | Khuổi Kện                     | Đập dâng        | 58,170              | 58,170    | -        | -                          |
| 12  | Trung thủy nông               | Đập dâng        | 291,129             | 291,129   | -        | -                          |
| 13  | Vằng Khặt                     | Đập dâng        | 138,203             | 138,203   | -        | -                          |
| 14  | Vằng H1                       | Đập dâng        | 64,047              | 64,047    | -        | -                          |
| 15  | Nậm O                         | Đập dâng        | 54,390              | 54,390    | -        | -                          |
| 16  | Khuổi Hốc                     | Đập dâng        | 58,500              | 58,500    | -        | -                          |
| 17  | Thuỷ Luân                     | Đập dâng        | 68,026              | 68,026    | -        | -                          |
| 18  | Nà Bản                        | Đập dâng        | 75,549              | 75,549    | -        | -                          |
| 19  | Nà Tông                       | Đập dâng        | 68,917              | 68,917    | -        | -                          |
| 20  | Nà Chang (Cốc Muông)          | H. Chứa         | 56,366              | 56,366    | -        | -                          |
| 21  | Phai Che                      | Đập dâng        | 129,492             | 129,492   | -        | -                          |
| 22  | Thảm Pẩu                      | Đập dâng        | 56,136              | 56,136    | -        | -                          |
| 23  | Vằng Chùa                     | Đập dâng        | 61,005              | 61,005    | -        | -                          |
| 24  | Búng Quảng                    | Đập dâng        | 55,255              | 55,255    | -        | -                          |
| 25  | Mỏ Pài                        | Đập dâng        | 125,086             | 125,086   | -        | -                          |
| 26  | Cốc Tát                       | Đập dâng        | 60,001              | 60,001    | -        | -                          |
| 27  | Phai Giảo                     | Đập dâng        | 60,898              | 60,898    | -        | -                          |
| 28  | Bó Tặc                        | Đập dâng        | 99,676              | 99,676    | -        | -                          |
| 29  | Phai Pìn                      | Đập dâng        | 70,976              | 70,976    | -        | -                          |
| 30  | Phai Thung                    | Đập dâng        | 76,810              | 76,810    | -        | -                          |
| 31  | Phai Kén                      | Đập dâng        | 154,118             | 154,118   | -        | -                          |
| 32  | Nà Đông                       | R. thép         | 127,206             | 127,206   | -        | -                          |
| 33  | Phai Pang                     | Đập dâng        | 81,342              | 81,342    | -        | -                          |
| 34  | Phiêng Luông (Lung Muông)     | Đập dâng        | 96,424              | 96,424    | -        | -                          |
| 35  | Vằng Khiếu                    | Đập dâng        | 77,793              | 77,793    | -        | -                          |
| 36  | Nà Khản (Đông Đa + Đông Đa 2) | Đập dâng        | 63,121              | 63,121    | -        | -                          |
| 37  | Khuổi Ta                      | Đập dâng        | 50,125              | 50,125    | -        | -                          |
| 38  | Tát Lạ                        | Đập dâng        | 81,614              | 81,614    | -        | -                          |
| 39  | Bắc Cá                        | Đập dâng        | 59,376              | 59,376    | -        | -                          |
| 40  | Nậm Dật                       | Đập dâng        | 97,005              | 97,005    | -        | -                          |
| 41  | Tát Piếm                      | Đập dâng        | 111,284             | 111,284   | -        | -                          |
| 42  | Thôm Phai                     | H. Chứa         | 62,936              | 62,936    | -        | -                          |
| 43  | Vật Hấu                       | Đập dâng        | 56,365              | 56,365    | -        | -                          |
| 44  | Búc Chằm                      | Đập dâng        | 51,696              | 51,696    | -        | -                          |
| 45  | Phai Quang (Bó Táng)          | H. Chứa         | 67,618              | 67,618    | -        | -                          |
| 46  | Phai Cáy                      | Đập dâng        | 88,505              | 88,505    | -        | -                          |
| 47  | Pắc Ba                        | Đập dâng        | 103,912             | 103,912   | -        | -                          |
| 48  | Quan Ân                       | Đập dâng        | 59,431              | 59,431    | -        | -                          |
| 49  | Nà Nghim                      | H. Chứa         | 68,367              | 68,367    | -        | -                          |

| STT | Tên công trình     | Loại công trình | Tổng diện tích (ha) |           |          |                            |
|-----|--------------------|-----------------|---------------------|-----------|----------|----------------------------|
|     |                    |                 | Cộng                | Trọng lực | Động lực | Trọng lực kết hợp động lực |
| 50  | Nà Động            | CT tạm          | 51,195              | 51,195    | -        |                            |
| 51  | Nà Khoa Yên Nguyên | Đập dâng        | 177,102             | 177,102   | -        |                            |
| 52  | Tó Cáy             | Đập dâng        | 107,725             | 107,725   | -        |                            |
| 53  | Đồng Vàng          | Đập dâng        | 139,604             | 139,604   | -        |                            |
| 54  | Làng Chang         | Đập dâng        | 56,347              | 56,347    | -        |                            |
| 55  | Ngựa Lồng          | Đập dâng        | 58,319              | 58,319    | -        |                            |
| 56  | Đập Đẽm            | Đập dâng        | 53,697              | 53,697    | -        |                            |
| 57  | CT Đồng Nghiêm     | Đập dâng        | 55,054              | 55,054    | -        |                            |
| 58  | Ninh Kiệm          | Đập dâng        | 183,838             | 183,838   | -        |                            |
| 59  | Vàng Cáp           | Đập dâng        | 75,592              | 75,592    | -        |                            |
| 60  | Phai Kẽm           | Đập dâng        | 250,628             | 250,628   | -        |                            |
| 61  | Lũng Vải (Đèo ảng) | CT tạm          | 51,258              | 51,258    | -        |                            |
| 62  | Đồng Danh          | TB. Điện        | 51,870              | -         | 51,870   |                            |
| 63  | Núi Guột           | TB. Điện        | 121,070             | -         | 121,070  |                            |
| 64  | Cây Vải            | H. Chứa         | 57,170              | 57,170    | -        |                            |
| 65  | Khánh An           | TB. Điện        | 76,923              | -         | 76,923   |                            |
| 66  | Phú Bình           | Đập dâng        | 82,925              | 82,925    | -        |                            |
| 67  | Trạm bơm Xóm 2     | TB. điện        | 80,796              | -         | 80,796   |                            |
| 68  | Đồng Tường         | Đập dâng        | 61,808              | 61,808    | -        |                            |
| 69  | Đồng Lương         | Đập dâng        | 62,013              | 62,013    | -        |                            |
| 70  | Đồng Danh          | CT tạm          | 71,570              | 71,570    | -        |                            |
| 71  | Vực Dài            | Đập dâng        | 60,972              | 60,972    | -        |                            |
| 72  | Anh Trỗi           | H. Chứa         | 54,884              | 54,884    | -        |                            |
| 73  | Hữu Thổ            | TB. Điện        | 55,930              |           | 55,930   |                            |
| 74  | Khuôn Tâm          | H. Chứa         | 58,963              | 58,963    | -        |                            |
| 75  | Kim Thu Ngà        | TB. Điện        | 50,414              | -         | 50,414   |                            |
| 76  | Cây Quéo           | Đập dâng        | 64,960              | 64,960    | -        |                            |
| 77  | TB Niềng           | TB. Điện        | 56,580              | -         | 56,580   |                            |
| 78  | Ao Quan            | H. Chứa         | 59,109              | 59,109    | -        |                            |
| 79  | Bò Hòn             | H. Chứa         | 51,168              | 51,168    | -        |                            |
| 80  | Đồng Búng          | H. Chứa         | 61,599              | 61,599    | -        |                            |
| 81  | Bình Phú           | Đập dâng        | 71,769              | 71,769    | -        |                            |
| 82  | Soi Dầu            | Đập dâng        | 65,132              | 65,132    | -        |                            |
| 83  | Đèo Hới            | H. Chứa         | 50,296              | 50,296    | -        |                            |
| 84  | Phai Cạn           | Đập dâng        | 54,811              | 54,811    | -        |                            |
| 85  | Đập 18             | Đập dâng        | 106,517             | 106,517   | -        |                            |
| 86  | Rộc Trám           | H. Chứa         | 57,263              | 57,263    | -        |                            |
| 87  | Kim Ninh           | TB. Điện        | 137,906             | -         | 137,906  |                            |
| 88  | Tiến Thắng         | Đập dâng        | 67,543              | 67,543    | -        |                            |
| 89  | Đồng Tâm           | Đập dâng        | 117,526             | 117,526   | -        |                            |
| 90  | Phai lang          | Đập dâng        | 58,078              | 58,078    | -        |                            |
| 91  | TB Thanh Thất      | TB. Điện        | 100,035             | -         | 100,035  |                            |

| STT | Tên công trình                                                                             | Loại công trình | Tổng diện tích (ha) |           |          |                            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|-----------|----------|----------------------------|
|     |                                                                                            |                 | Cộng                | Trọng lực | Động lực | Trọng lực kết hợp động lực |
| 92  | Thiện Phong                                                                                | Đập dâng        | 74,788              | 74,788    | -        |                            |
| 93  | Thiện Phong                                                                                | TB. Điện        | 92,986              | -         | 92,986   |                            |
| 94  | Phai Nhật Tân                                                                              | Đập dâng        | 111,881             | 111,881   | -        |                            |
| 95  | Hải Mô                                                                                     | H. Chứa         | 210,994             | 210,994   | -        |                            |
| 96  | Đồng Mỏ                                                                                    | H. Chứa         | 68,970              | 68,970    | -        |                            |
| 97  | Cầu Kham                                                                                   | H. Chứa         | 57,439              | 57,439    | -        |                            |
| 98  | Hung Định                                                                                  | TB. Điện        | 113,936             | -         | 113,936  |                            |
| 99  | Ba Tầm                                                                                     | H. Chứa         | 54,494              | 54,494    | -        |                            |
| 100 | Gò Mít                                                                                     | TB. Điện        | 149,287             | -         | 149,287  |                            |
| 101 | Đồng Bái                                                                                   | CT tạm          | 78,904              | 78,904    | -        |                            |
| 102 | Ngòi Mông                                                                                  | Đập dâng        | 72,039              | 72,039    | -        |                            |
| 103 | Lăng Cư                                                                                    | H. Chứa         | 56,041              | 56,041    | -        |                            |
| 104 | Gò Vầu                                                                                     | H. Chứa         | 50,256              | 50,256    | -        |                            |
| 105 | TB Sài Lĩnh                                                                                | TB. Điện        | 58,099              | -         | 58,099   |                            |
| 106 | Đập Rôm                                                                                    | Đập dâng        | 189,818             | 189,818   | -        |                            |
| 107 | Phai Nịt I                                                                                 | Đập dâng        | 58,116              | 58,116    | -        |                            |
| 108 | Đất Đầu                                                                                    | Đập dâng        | 140,181             | 140,181   | -        |                            |
| 109 | Đất Trò                                                                                    | Đập dâng        | 243,936             | 243,936   | -        |                            |
| 110 | Hồ số 8                                                                                    | H. Chứa         | 70,199              | 70,199    | -        |                            |
| 111 | Lý Nhân                                                                                    | TB. Điện        | 70,746              | -         | 70,746   |                            |
| 112 | Trung Lý                                                                                   | Đập dâng        | 66,643              | 66,643    | -        |                            |
| 113 | Khuôn Lâm                                                                                  | H. Chứa         | 77,748              | 77,748    | -        |                            |
| 114 | Ngọc Kim                                                                                   | TB. Điện        | 125,094             | -         | 125,094  |                            |
| 115 | Hồ Cây Cọ (Gò Gianh)                                                                       | H. Chứa         | 100,280             | 100,280   | -        |                            |
| 116 | Trạm bơm Đội 4                                                                             | TB. điện        | 122,112             | -         | 122,112  |                            |
| 117 | Hồ Nà Rược                                                                                 | H. Chứa         | 97,840              | 97,840    |          |                            |
| 118 | Má Páng (Má Tia)                                                                           | M. tự chảy      | 64,000              | 64,000    |          |                            |
| 119 | Cầu Đồng Văn 1 (Ngài Lũng)                                                                 | M. tự chảy      | 62,600              | 62,600    |          |                            |
| 120 | Má Tia (Thiên Hương).                                                                      | M. tự chảy      | 74,000              | 74,000    |          |                            |
| 121 | Suối thâu-Sửa Pả B (Chúng Pả A, Chúng Pả B, Séo Lũng, Tá Tò, Lán Xi A, Sửa Pả B, Sửa Pả A) | Đập dâng        | 142,150             | 142,150   |          |                            |
| 122 | Nà Ngoa                                                                                    | Đập dâng        | 57,000              | 57,000    | -        | -                          |
| 123 | Làng Khác A                                                                                | Đập dâng        | 51,200              | 51,200    | -        | -                          |
| 124 | Đập dâng Cốc Páng                                                                          | Đập dâng        | 68,500              | 68,500    | -        | -                          |
| 125 | Nà Nghè (Nà Kệt, Bản Rấn, Nà Hù)                                                           | Đập dâng        | 68,200              | 68,200    | -        | -                          |
| 126 | Nà Sài                                                                                     | Đập dâng        | 165,370             | 165,370   | -        | -                          |
| 127 | Tùng Nùn                                                                                   | Đập dâng        | 99,030              | 99,030    | -        | -                          |

| STT | Tên công trình                 | Loại công trình | Tổng diện tích (ha) |           |          |                            |
|-----|--------------------------------|-----------------|---------------------|-----------|----------|----------------------------|
|     |                                |                 | Cộng                | Trọng lực | Động lực | Trọng lực kết hợp động lực |
| 128 | Thượng Sơn                     | M. tự chảy      | 50,000              | 50,000    | -        |                            |
| 129 | Nà Sài (Nà Sài, Nà Lá, Nà Cau) | Đập dâng        | 75,760              | 75,760    | -        | -                          |
| 130 | CT kênh Vằng trùng             | M. tự chảy      | 56,260              | 56,260    | -        | -                          |
| 131 | Đập dâng kênh Vằng Pía         | Đập dâng        | 60,000              | 60,000    | -        |                            |
| 132 | Mịch A                         | Đập dâng        | 54,100              | 54,100    | -        | -                          |
| 133 | Đập Đội 2B                     | Đập dâng        | 94,180              | 94,180    | -        | -                          |
| 134 | Vàng Quân                      | Đập dâng        | 87,590              | 87,590    | -        | -                          |
| 135 | Mường Đoàn Kết - Kiên Quyết    | M. tự chảy      | 55,000              | 55,000    | -        | -                          |
| 136 | Mường An Toàn 2                | M. tự chảy      | 100,000             | 100,000   | -        |                            |
| 137 | Thôn Thía                      | H. Chứa         | 70,000              | 70,000    | -        |                            |
| 138 | Linh Chàm                      | Đập dâng        | 118,140             | 118,140   | -        | -                          |
| 139 | Thác Trang                     | Đập dâng        | 57,830              | 57,830    | -        | -                          |
| 140 | Đập Pác Phai                   | Đập dâng        | 94,641              | 94,641    |          |                            |
| 141 | Phai Thộn                      | Đập dâng        | 168,636             | 168,636   | -        | -                          |
| 142 | Nậm Pịa                        | CT tạm          | 65,180              | 65,180    | -        | -                          |

## 1.2. Danh mục công trình thủy lợi giao UBND các xã/phường quản lý

| STT | Tên công trình     | Loại công trình | Tổng diện tích theo hiện trạng (ha) |           |          |
|-----|--------------------|-----------------|-------------------------------------|-----------|----------|
|     |                    |                 | Tổng cộng                           | Trọng lực | Động lực |
| 1   | UBND xã Thượng Lâm |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng          | 43              | 537,377                             | 537,377   | -        |
|     | H. chứa            | 9               | 147,199                             | 147,199   | -        |
|     | Đập dâng           | 30              | 364,203                             | 364,203   | -        |
|     | CT tạm             | 4               | 25,975                              | 25,975    | -        |
| 2   | UBND xã Lâm Bình   |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng          | 59              | 536,436                             | 536,436   |          |
|     | Đập dâng           | 41              | 432,732                             | 432,732   | -        |
|     | CT tạm             | 11              | 72,763                              | 72,763    | -        |
|     | M. tự chảy         | 7               | 30,942                              | 30,942    | -        |
| 3   | UBND xã Minh Quang |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng          | 41              | 719,497                             | 694,833   | -        |
|     | Đập dâng           | 27              | 501,512                             | 501,512   | -        |
|     | CT tạm             | 11              | 154,267                             | 154,267   | -        |
|     | R. thép            | 2               | 39,055                              | 39,055    | -        |
|     | TB TL              | 1               | 24,664                              | -         | -        |
| 4   | UBND xã Bình An    |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng          | 14              | 255,001                             | 226,546   | -        |
|     | Đập dâng           | 12              | 212,511                             | 212,511   | -        |
|     | TB. điện           | 1               | 28,455                              | -         | -        |
|     | M. tự chảy         | 1               | 14,035                              | 14,035    | -        |

| STT | Tên công trình      | Loại công trình | Tổng diện tích theo hiện trạng (ha) |           |          |
|-----|---------------------|-----------------|-------------------------------------|-----------|----------|
|     |                     |                 | Tổng cộng                           | Trọng lực | Động lực |
| 5   | UBND xã Côn Lôn     |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng           | 23              | 170,052                             | 170,052   | -        |
|     | Đập dâng            | 15              | 126,153                             | 126,153   | -        |
|     | CT tạm              | 7               | 30,981                              | 30,981    | -        |
|     | M. tự chảy          | 1               | 12,918                              | 12,918    | -        |
| 6   | UBND xã Yên Hoa     |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng           | 70              | 420,216                             | 420,216   | -        |
|     | H. chứa             | 1               | 14,077                              | 14,077    | -        |
|     | Đập dâng            | 18              | 120,352                             | 120,352   | -        |
|     | CT tạm              | 42              | 232,110                             | 232,110   | -        |
|     | M. tự chảy          | 8               | 51,490                              | 51,490    | -        |
|     | R. thép             | 1               | 2,187                               | 2,187     | -        |
| 7   | UBND xã Thượng Nông |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng           | 63              | 331,454                             | 331,454   | -        |
|     | Đập dâng            | 30              | 226,742                             | 226,742   | -        |
|     | CT tạm              | 27              | 92,359                              | 92,359    | -        |
|     | R. Thép             | 6               | 12,353                              | 12,353    | -        |
| 8   | UBND xã Hồng Thái   |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng           | 79              | 322,850                             | 322,850   | -        |
|     | Đập dâng            | 36              | 196,796                             | 196,796   | -        |
|     | CT tạm              | 41              | 116,844                             | 116,844   | -        |
|     | M. tự chảy          | 2               | 9,210                               | 9,210     | -        |
| 9   | UBND xã Nà Hang     |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng           | 96              | 635,789                             | 635,789   | -        |
|     | H. chứa             | 2               | 14,882                              | 14,882    | -        |
|     | Đập dâng            | 41              | 438,277                             | 438,277   | -        |
|     | CT tạm              | 37              | 71,965                              | 71,965    | -        |
|     | M. tự chảy          | 4               | 64,172                              | 64,172    | -        |
|     | R. thép             | 12              | 46,493                              | 46,493    | -        |
| 10  | UBND xã Tân Mỹ      |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng           | 61              | 665,641                             | 665,641   | -        |
|     | H. chứa             | 3               | 67,506                              | 67,506    | -        |
|     | Đập dâng            | 34              | 461,279                             | 461,279   | -        |
|     | CT tạm              | 13              | 79,954                              | 79,954    | -        |
|     | R. thép             | 11              | 56,901                              | 56,901    | -        |
| 11  | UBND xã Yên Lập     |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng           | 54              | 440,434                             | 421,147   | 19,287   |
|     | H. chứa             | 1               | 22,727                              | 22,727    | -        |
|     | Đập dâng            | 23              | 225,907                             | 225,907   | -        |
|     | CT tạm              | 12              | 61,872                              | 61,872    | -        |
|     | TB. điện            | 1               | 19,287                              | -         | 19,287   |
|     | M. tự chảy          | 11              | 89,736                              | 89,736    | -        |
|     | R. thép             | 6               | 20,905                              | 20,905    | -        |
| 12  | UBND xã Tân An      |                 |                                     |           |          |

| STT | Tên công trình     | Loại công trình | Tổng diện tích theo hiện trạng (ha) |                  |               |
|-----|--------------------|-----------------|-------------------------------------|------------------|---------------|
|     |                    |                 | Tổng cộng                           | Trọng lực        | Động lực      |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>46</b>       | <b>639,429</b>                      | <b>639,429</b>   | <b>-</b>      |
|     | H. chứa            | 1               | 11,480                              | 11,480           | -             |
|     | Đập dâng           | 32              | 569,277                             | 569,277          | -             |
|     | CT tạm             | 9               | 41,209                              | 41,209           | -             |
|     | R. thép            | 4               | 17,463                              | 17,463           | -             |
| 13  | UBND xã Chiêm Hóa  |                 |                                     |                  |               |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>80</b>       | <b>894,911</b>                      | <b>840,559</b>   | <b>54,352</b> |
|     | H. chứa            | 16              | 266,039                             | 266,039          | -             |
|     | Đập dâng           | 22              | 299,452                             | 299,452          | -             |
|     | CT tạm             | 39              | 275,068                             | 275,068          | -             |
|     | TB. điện           | 2               | 49,043                              | -                | 49,043        |
|     | TB TL              | 1               | 5,310                               | -                | 5,310         |
| 14  | UBND xã Hòa An     |                 |                                     |                  |               |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>49</b>       | <b>541,512</b>                      | <b>541,512</b>   | <b>-</b>      |
|     | H. chứa            | 2               | 34,031                              | 34,031           | -             |
|     | Đập dâng           | 25              | 330,778                             | 330,778          | -             |
|     | CT tạm             | 19              | 153,021                             | 153,021          | -             |
|     | R. thép            | 3               | 23,683                              | 23,683           | -             |
| 15  | UBND xã Kiên Đài   |                 |                                     |                  |               |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>75</b>       | <b>571,429</b>                      | <b>571,429</b>   | <b>-</b>      |
|     | H. chứa            | 3               | 49,256                              | 49,256           | -             |
|     | Đập dâng           | 42              | 360,504                             | 360,504          | -             |
|     | CT tạm             | 23              | 114,622                             | 114,622          | -             |
|     | R. thép            | 7               | 47,047                              | 47,047           | -             |
| 16  | UBND xã Tri Phú    |                 |                                     |                  |               |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>67</b>       | <b>580,841</b>                      | <b>580,841</b>   | <b>-</b>      |
|     | Đập dâng           | 25              | 295,984                             | 295,984          | -             |
|     | CT tạm             | 19              | 131,005                             | 131,005          | -             |
|     | R. thép            | 23              | 153,852                             | 153,852          | -             |
| 17  | UBND xã Kim Bình   |                 |                                     |                  |               |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>104</b>      | <b>727,235</b>                      | <b>699,654</b>   | <b>27,581</b> |
|     | H. chứa            | 5               | 88,198                              | 88,198           | -             |
|     | Đập dâng           | 40              | 411,174                             | 411,174          | -             |
|     | CT tạm             | 42              | 112,045                             | 112,045          | -             |
|     | TB. điện           | 1               | 27,581                              | -                | 27,581        |
|     | R. thép            | 16              | 88,236                              | 88,236           | -             |
| 18  | UBND xã Yên Nguyên |                 |                                     |                  |               |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>54</b>       | <b>1.003,190</b>                    | <b>1.003,190</b> | <b>-</b>      |
|     | H. chứa            | 10              | 142,795                             | 142,795          | -             |
|     | Đập dâng           | 31              | 687,797                             | 687,797          | -             |
|     | CT tạm             | 10              | 139,809                             | 139,809          | -             |
|     | R. thép            | 3               | 32,789                              | 32,789           | -             |
| 19  | UBND xã Yên Phú    |                 |                                     |                  |               |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>47</b>       | <b>246,818</b>                      | <b>242,435</b>   | <b>4,383</b>  |

| STT | Tên công trình   | Loại công trình | Tổng diện tích theo hiện trạng (ha) |                |               |
|-----|------------------|-----------------|-------------------------------------|----------------|---------------|
|     |                  |                 | Tổng cộng                           | Trọng lực      | Động lực      |
|     | H. chứa          | 1               | 4,063                               | 4,063          | -             |
|     | Đập dâng         | 26              | 132,844                             | 132,844        | -             |
|     | CT tạm           | 12              | 58,276                              | 58,276         | -             |
|     | M. tự chảy       | 1               | 11,852                              | 11,852         | -             |
|     | R. thép          | 6               | 35,400                              | 35,400         | -             |
|     | TB TL            | 1               | 4,383                               | -              | 4,383         |
| 20  | UBND xã Bạch Xa  |                 |                                     |                |               |
|     | <b>Tổng cộng</b> | <b>77</b>       | <b>394,366</b>                      | <b>394,366</b> | <b>-</b>      |
|     | H. chứa          | 5               | 25,155                              | 25,155         | -             |
|     | Đập dâng         | 29              | 170,235                             | 170,235        | -             |
|     | CT tạm           | 39              | 182,330                             | 182,330        | -             |
|     | R. thép          | 4               | 16,645                              | 16,645         | -             |
| 21  | UBND xã Phù Lưu  |                 |                                     |                |               |
|     | <b>Tổng cộng</b> | <b>79</b>       | <b>543,937</b>                      | <b>543,937</b> | <b>-</b>      |
|     | H. chứa          | 11              | 34,398                              | 34,398         | -             |
|     | Đập dâng         | 33              | 350,776                             | 350,776        | -             |
|     | CT tạm           | 29              | 110,157                             | 110,157        | -             |
|     | M. tự chảy       | 1               | 6,627                               | 6,627          | -             |
|     | R. thép          | 5               | 41,979                              | 41,979         | -             |
| 22  | UBND xã Hàm Yên  |                 |                                     |                |               |
|     | <b>Tổng cộng</b> | <b>149</b>      | <b>968,943</b>                      | <b>968,943</b> | <b>-</b>      |
|     | H. Chứa          | 15              | 190,920                             | 190,920        | -             |
|     | Đập dâng         | 46              | 493,102                             | 493,102        | -             |
|     | CT tạm           | 80              | 247,345                             | 247,345        | -             |
|     | R. thép          | 8               | 37,576                              | 37,576         | -             |
| 23  | UBND xã Bình Xa  |                 |                                     |                |               |
|     | <b>Tổng cộng</b> | <b>71</b>       | <b>647,731</b>                      | <b>647,731</b> | <b>-</b>      |
|     | H. chứa          | 11              | 104,743                             | 104,743        | -             |
|     | Đập dâng         | 24              | 346,034                             | 346,034        | -             |
|     | CT tạm           | 35              | 188,775                             | 188,775        | -             |
|     | R. thép          | 1               | 8,180                               | 8,180          | -             |
| 24  | UBND xã Thái Sơn |                 |                                     |                |               |
|     | <b>Tổng cộng</b> | <b>65</b>       | <b>677,455</b>                      | <b>677,455</b> | <b>-</b>      |
|     | H. chứa          | 17              | 228,804                             | 228,804        | -             |
|     | Đập dâng         | 26              | 298,549                             | 298,549        | -             |
|     | CT tạm           | 20              | 132,095                             | 132,095        | -             |
|     | M. tự chảy       | 1               | 5,007                               | 5,007          | -             |
|     | R. thép          | 1               | 12,999                              | 12,999         | -             |
| 25  | UBND xã Thái Hòa |                 |                                     |                |               |
|     | <b>Tổng cộng</b> | <b>23</b>       | <b>594,947</b>                      | <b>558,725</b> | <b>36,222</b> |
|     | H. chứa          | 15              | 353,496                             | 353,496        | -             |
|     | Đập dâng         | 5               | 125,472                             | 125,472        | -             |
|     | CT tạm           | 1               | 39,800                              | 39,800         | -             |
|     | TB. điện         | 1               | 36,222                              | -              | 36,222        |

| STT | Tên công trình    | Loại công trình | Tổng diện tích theo hiện trạng (ha) |           |          |
|-----|-------------------|-----------------|-------------------------------------|-----------|----------|
|     |                   |                 | Tổng cộng                           | Trọng lực | Động lực |
| 26  | UBND xã Hùng Lợi  |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng         | 47              | 337,549                             | 323,001   | 14,548   |
|     | H. chứa           | 3               | 31,652                              | 31,652    | -        |
|     | Đập dâng          | 28              | 223,157                             | 223,157   | -        |
|     | CT tạm            | 11              | 46,956                              | 46,956    | -        |
|     | TB. điện          | 2               | 14,548                              | -         | 14,548   |
|     | M. tự chảy        | 3               | 21,237                              | 21,237    | -        |
| 27  | UBND xã Trung Sơn |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng         | 64              | 477,938                             | 471,870   | 6,068    |
|     | H. chứa           | 3               | 17,345                              | 17,345    | -        |
|     | Đập dâng          | 30              | 274,476                             | 274,476   | -        |
|     | CT tạm            | 22              | 139,022                             | 139,022   | -        |
|     | TB. điện          | 2               | 6,068                               | -         | 6,068    |
|     | M. tự chảy        | 1               | 6,545                               | 6,545     | -        |
|     | R. thép           | 6               | 34,481                              | 34,481    | -        |
| 28  | UBND xã Thái Bình |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng         | 35              | 377,598                             | 377,598   | -        |
|     | H. chứa           | 5               | 80,106                              | 80,106    | -        |
|     | Đập dâng          | 20              | 245,981                             | 245,981   | -        |
|     | CT tạm            | 9               | 46,211                              | 46,211    | -        |
|     | M. tự chảy        | 1               | 5,301                               | 5,301     | -        |
| 29  | UBND xã Tân Long  |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng         | 36              | 515,650                             | 515,650   | -        |
|     | H. chứa           | 9               | 131,558                             | 131,558   | -        |
|     | Đập dâng          | 10              | 210,255                             | 210,255   | -        |
|     | CT tạm            | 13              | 137,864                             | 137,864   | -        |
|     | M. tự chảy        | 3               | 29,232                              | 29,232    | -        |
|     | R. thép           | 1               | 6,741                               | 6,741     | -        |
| 30  | UBND xã Xuân Vân  |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng         | 103             | 495,028                             | 442,908   | 52,120   |
|     | H. chứa           | 3               | 10,056                              | 10,056    | -        |
|     | Đập dâng          | 18              | 167,356                             | 167,356   | -        |
|     | CT tạm            | 70              | 226,517                             | 226,517   | -        |
|     | TB. điện          | 3               | 52,120                              | -         | 52,120   |
|     | R. thép           | 9               | 38,979                              | 38,979    | -        |
| 31  | UBND xã Lục Hành  |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng         | 87              | 494,002                             | 494,002   | -        |
|     | H. chứa           | 1               | 11,087                              | 11,087    | -        |
|     | Đập dâng          | 33              | 289,508                             | 289,508   | -        |
|     | CT tạm            | 48              | 181,394                             | 181,394   | -        |
|     | M. tự chảy        | 2               | 1,816                               | 1,816     | -        |
|     | R. thép           | 3               | 10,196                              | 10,196    | -        |
| 32  | UBND xã Yên Sơn   |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng         | 112             | 1.013,574                           | 956,907   | 56.667   |

| STT | Tên công trình     | Loại công trình | Tổng diện tích theo hiện trạng (ha) |                |               |
|-----|--------------------|-----------------|-------------------------------------|----------------|---------------|
|     |                    |                 | Tổng cộng                           | Trọng lực      | Động lực      |
|     | H. chứa            | 10              | 131,392                             | 131,392        | -             |
|     | Đập dâng           | 15              | 269,418                             | 269,418        | -             |
|     | CT tạm             | 65              | 465,285                             | 465,285        | -             |
|     | TB. điện           | 4               | 47,936                              | -              | 47,936        |
|     | M. tự chảy         | 10              | 45,327                              | 45,327         | -             |
|     | R. thép            | 7               | 45,486                              | 45,486         | -             |
|     | TB TL              | 1               | 8,730                               | -              | 8,730         |
| 33  | UBND xã Nhữ Khê    |                 |                                     |                |               |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>17</b>       | <b>250,951</b>                      | <b>250,951</b> | <b>-</b>      |
|     | H. chứa            | 3               | 41,130                              | 41,130         | -             |
|     | Đập dâng           | 4               | 114,388                             | 114,388        | -             |
|     | CT tạm             | 7               | 53,618                              | 53,618         | -             |
|     | M. tự chảy         | 3               | 41,814                              | 41,814         | -             |
| 34  | UBND xã Tân Trào   |                 |                                     |                |               |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>39</b>       | <b>504,319</b>                      | <b>499,652</b> | <b>4,667</b>  |
|     | H. chứa            | 13              | 230,798                             | 230,798        | -             |
|     | Đập dâng           | 24              | 264,023                             | 264,023        | -             |
|     | CT tạm             | 1               | 4,832                               | 4,832          | -             |
|     | TB. điện           | 1               | 4,667                               | -              | 4,667         |
| 35  | UBND xã Minh Thanh |                 |                                     |                |               |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>25</b>       | <b>246,812</b>                      | <b>203,701</b> | <b>43,111</b> |
|     | H. chứa            | 8               | 92,022                              | 92,022         | -             |
|     | Đập dâng           | 12              | 100,351                             | 100,351        | -             |
|     | CT tạm             | 3               | 11,328                              | 11,328         | -             |
|     | TB. điện           | 2               | 43,111                              | -              | 43,111        |
| 36  | UBND xã Sơn Dương  |                 |                                     |                |               |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>39</b>       | <b>731,777</b>                      | <b>639,469</b> | <b>92,308</b> |
|     | H. chứa            | 16              | 267,731                             | 267,731        | -             |
|     | Đập dâng           | 12              | 254,769                             | 254,769        | -             |
|     | CT tạm             | 7               | 109,415                             | 109,415        | -             |
|     | TB. điện           | 3               | 92,308                              | -              | 92,308        |
|     | R. thép            | 1               | 7,554                               | 7,554          | -             |
| 37  | UBND xã Bình Ca    |                 |                                     |                |               |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>30</b>       | <b>575,241</b>                      | <b>525,487</b> | <b>49,754</b> |
|     | H. chứa            | 13              | 245,982                             | 245,982        | -             |
|     | Đập dâng           | 11              | 209,883                             | 209,883        | -             |
|     | TB. Điện           | 2               | 49,754                              | -              | 49,754        |
|     | M. tự chảy         | 2               | 52,954                              | 52,954         | -             |
|     | R. thép            | 1               | 2,594                               | 2,594          | -             |
|     | TB dầu             | 1               | 14,074                              | 14,074         | -             |
| 38  | UBND xã Tân Thanh  |                 |                                     |                |               |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>42</b>       | <b>641,671</b>                      | <b>596,823</b> | <b>44,848</b> |
|     | H. chứa            | 11              | 216,892                             | 216,892        | -             |
|     | Đập dâng           | 20              | 293,027                             | 293,027        | -             |

| STT | Tên công trình      | Loại công trình | Tổng diện tích theo hiện trạng (ha) |                |               |
|-----|---------------------|-----------------|-------------------------------------|----------------|---------------|
|     |                     |                 | Tổng cộng                           | Trọng lực      | Động lực      |
|     | CT tạm              | 9               | 86,904                              | 86,904         | -             |
|     | TB. điện            | 2               | 44,848                              | -              | 44,848        |
| 39  | UBND xã Sơn Thủy    |                 |                                     |                |               |
|     | <b>Tổng cộng</b>    | <b>30</b>       | <b>336,119</b>                      | <b>300,079</b> | <b>36,040</b> |
|     | H. chứa             | 23              | 188,221                             | 188,221        | -             |
|     | Đập dâng            | 6               | 111,857                             | 111,857        | -             |
|     | TB. điện            | 1               | 36,040                              | -              | 36,040        |
| 40  | UBND xã Phú Lương   |                 |                                     |                |               |
|     | <b>Tổng cộng</b>    | <b>54</b>       | <b>595,030</b>                      | <b>556,848</b> | <b>38,182</b> |
|     | H. chứa             | 41              | 402,710                             | 402,710        | -             |
|     | Đập dâng            | 8               | 144,970                             | 144,970        | -             |
|     | CT tạm              | 3               | 9,168                               | 9,168          | -             |
|     | TB. điện            | 2               | 38,182                              | -              | 38,182        |
| 41  | UBND xã Trường Sinh |                 |                                     |                |               |
|     | <b>Tổng cộng</b>    | <b>46</b>       | <b>441,264</b>                      | <b>413,230</b> | <b>28,034</b> |
|     | H. chứa             | 15              | 242,607                             | 242,607        | -             |
|     | Đập dâng            | 6               | 100,050                             | 100,050        | -             |
|     | CT tạm              | 24              | 70,573                              | 70,573         | -             |
|     | TB. điện            | 1               | 28,034                              | -              | 28,034        |
| 42  | UBND xã Hồng Sơn    |                 |                                     |                |               |
|     | <b>Tổng cộng</b>    | <b>31</b>       | <b>487,569</b>                      | <b>408,633</b> | <b>78,935</b> |
|     | H. chứa             | 17              | 228,254                             | 228,254        | -             |
|     | Đập dâng            | 8               | 168,570                             | 168,570        | -             |
|     | CT tạm              | 3               | 11,810                              | 11,810         | -             |
|     | TB. điện            | 3               | 78,935                              | -              | 78,935        |
| 43  | UBND xã Đông Thọ    |                 |                                     |                |               |
|     | <b>Tổng cộng</b>    | <b>40</b>       | <b>722,368</b>                      | <b>692,076</b> | <b>30,292</b> |
|     | H. chứa             | 11              | 252,811                             | 252,811        | -             |
|     | Đập dâng            | 10              | 215,454                             | 215,454        | -             |
|     | CT tạm              | 11              | 162,068                             | 162,068        | -             |
|     | TB. điện            | 1               | 30,292                              | -              | 30,292        |
|     | M. tự chảy          | 4               | 21,299                              | 21,299         | -             |
|     | R. thép             | 3               | 40,443                              | 40,443         | -             |
| 44  | UBND xã Trung Hà    |                 |                                     |                |               |
|     | <b>Tổng cộng</b>    | <b>22</b>       | <b>364,307</b>                      | <b>364,307</b> | <b>-</b>      |
|     | Đập dâng            | 9               | 204,937                             | 204,937        | -             |
|     | CT tạm              | 13              | 159,370                             | 159,370        | -             |
| 45  | UBND xã Kiến Thiết  |                 |                                     |                |               |
|     | <b>Tổng cộng</b>    | <b>34</b>       | <b>213,920</b>                      | <b>211,362</b> | <b>2,557</b>  |
|     | H. chứa             | 1               | 12,552                              | 12,552         | -             |
|     | Đập dâng            | 13              | 104,307                             | 104,307        | -             |
|     | CT tạm              | 9               | 42,411                              | 42,411         | -             |
|     | M. tự chảy          | 8               | 37,366                              | 37,366         | -             |
|     | R. thép             | 2               | 14,726                              | 14,726         | -             |

| STT | Tên công trình         | Loại công trình | Tổng diện tích theo hiện trạng (ha) |                |                |
|-----|------------------------|-----------------|-------------------------------------|----------------|----------------|
|     |                        |                 | Tổng cộng                           | Trọng lực      | Động lực       |
|     | TB TL                  | 1               | 2,557                               | -              | 2,557          |
| 46  | UBND xã Hùng Đức       |                 |                                     |                |                |
|     | <b>Tổng cộng</b>       | <b>19</b>       | <b>247,191</b>                      | <b>247,191</b> | <b>-</b>       |
|     | H. chứa                | 0               | -                                   | -              | -              |
|     | Đập dâng               | 14              | 172,200                             | 172,200        | -              |
|     | CT tạm                 | 3               | 63,653                              | 63,653         | -              |
|     | R. thép                | 2               | 11,338                              | 11,338         | -              |
| 47  | UBND xã Mỹ Lâm         |                 |                                     |                |                |
|     | <b>Tổng cộng</b>       | <b>42</b>       | <b>644,522</b>                      | <b>644,522</b> | <b>-</b>       |
|     | H. chứa                | 16              | 274,134                             | 274,134        | -              |
|     | Đập dâng               | 12              | 176,913                             | 176,913        | -              |
|     | CT tạm                 | 6               | 85,242                              | 85,242         | -              |
|     | M. tự chảy             | 1               | 19,874                              | 19,874         | -              |
|     | R. thép                | 7               | 88,359                              | 88,359         | -              |
| 48  | UBND Phường Minh Xuân  |                 |                                     |                |                |
|     | <b>Tổng cộng</b>       | <b>9</b>        | <b>251,852</b>                      | <b>159,727</b> | <b>92,126</b>  |
|     | H. chứa                | 2               | 42,571                              | 42,571         | -              |
|     | Đập dâng               | 4               | 117,156                             | 117,156        | -              |
|     | TB. điện               | 3               | 92,126                              | -              | 92,126         |
| 49  | UBND Phường Nông Tiến  |                 |                                     |                |                |
|     | <b>Tổng cộng</b>       | <b>9</b>        | <b>137,559</b>                      | <b>99,686</b>  | <b>37,873</b>  |
|     | H. chứa                | 5               | 72,590                              | 72,590         | -              |
|     | Đập dâng               | 2               | 27,096                              | 27,096         | -              |
|     | CT tạm                 | 0               | -                                   | -              | -              |
|     | TB. điện               | 2               | 37,873                              | -              | 37,873         |
| 50  | UBND Phường An Tường   |                 |                                     |                |                |
|     | <b>Tổng cộng</b>       | <b>25</b>       | <b>571,373</b>                      | <b>292,463</b> | <b>278,910</b> |
|     | H. chứa                | 11              | 232,384                             | 232,384        | -              |
|     | Đập dâng               | 2               | 25,870                              | 25,870         | -              |
|     | CT tạm                 | 2               | 34,209                              | 34,209         | -              |
|     | TB. điện               | 10              | 278,910                             | -              | 278,910        |
| 51  | UBND Phường Bình Thuận |                 |                                     |                |                |
|     | <b>Tổng cộng</b>       | <b>17</b>       | <b>326,259</b>                      | <b>296,820</b> | <b>29,439</b>  |
|     | H. chứa                | 3               | 87,906                              | 87,906         | -              |
|     | Đập dâng               | 10              | 184,328                             | 184,328        | -              |
|     | CT tạm                 | 2               | 24,586                              | 24,586         | -              |
|     | TB. điện               | 2               | 29,439                              | -              | 29,439         |
| 52  | UBND xã Lũng Cú        |                 |                                     |                |                |
|     | <b>Tổng cộng</b>       | <b>18</b>       | <b>272,700</b>                      | <b>272,700</b> | <b>-</b>       |
|     | Đập dâng               | 14              | 216,300                             | 216,300        | -              |
|     | M. tự chảy             | 4               | 56,400                              | 56,400         | -              |
| 53  | UBND xã Đồng Văn       |                 |                                     |                |                |
|     | <b>Tổng cộng</b>       | <b>10</b>       | <b>304,980</b>                      | <b>304,980</b> | <b>-</b>       |
|     | H. chứa                | 1               | 18,000                              | 18,000         | -              |

| STT | Tên công trình    | Loại công trình | Tổng diện tích theo hiện trạng (ha) |                |          |
|-----|-------------------|-----------------|-------------------------------------|----------------|----------|
|     |                   |                 | Tổng cộng                           | Trọng lực      | Động lực |
|     | M. tự chảy        | 9               | 286,980                             | 286,980        | -        |
| 54  | UBND xã Phổ Bạng  |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>  | <b>10</b>       | <b>132,570</b>                      | <b>132,570</b> | -        |
|     | H. chứa           | 0               | -                                   | -              | -        |
|     | Đập dâng          | 10              | 132,570                             | 132,570        | -        |
| 55  | UBND xã Sùng Máng |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>  | <b>6</b>        | <b>68,000</b>                       | <b>68,000</b>  | -        |
|     | Đập dâng          | 6               | 68,000                              | 68,000         | -        |
| 56  | UBND xã Sơn Vĩ    |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>  | <b>38</b>       | <b>361,600</b>                      | <b>361,600</b> | -        |
|     | Đập dâng          | 26              | 283,200                             | 283,200        | -        |
|     | CT tạm            | 12              | 78,400                              | 78,400         | -        |
| 57  | UBND xã Mèo Vạc   |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>  | <b>6</b>        | <b>73,240</b>                       | <b>73,240</b>  | -        |
|     | M. tự chảy        | 6               | 73,240                              | 73,240         | -        |
| 58  | UBND xã Khâu Vai  |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>  | <b>7</b>        | <b>88,760</b>                       | <b>88,760</b>  | -        |
|     | Đập dâng          | 1               | 19,000                              | 19,000         | -        |
|     | M. tự chảy        | 6               | 69,760                              | 69,760         | -        |
| 59  | UBND xã Niêm Sơn  |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>  | <b>20</b>       | <b>131,940</b>                      | <b>131,940</b> | -        |
|     | Đập dâng          | 17              | 118,140                             | 118,140        | -        |
|     | CT tạm            | 3               | 13,800                              | 13,800         | -        |
| 60  | UBND xã Tát Ngà   |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>  | <b>27</b>       | <b>329,000</b>                      | <b>329,000</b> | -        |
|     | H. chứa           | 0               | -                                   | -              | -        |
|     | Đập dâng          | 14              | 129,000                             | 129,000        | -        |
|     | CT tạm            | 7               | 113,000                             | 113,000        | -        |
|     | TB. điện          | 0               | -                                   | -              | -        |
|     | M. tự chảy        | 6               | 87,000                              | 87,000         | -        |
| 61  | UBND xã Bạch Đích |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>  | <b>13</b>       | <b>146,860</b>                      | <b>146,860</b> | -        |
|     | Đập dâng          | 7               | 89,650                              | 89,650         | -        |
|     | M. tự chảy        | 6               | 57,210                              | 57,210         | -        |
| 62  | UBND xã Yên Minh  |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>  | <b>19</b>       | <b>142,600</b>                      | <b>142,600</b> | -        |
|     | Đập dâng          | 19              | 142,600                             | 142,600        | -        |
| 63  | UBND xã Mậu Duệ   |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>  | <b>40</b>       | <b>498,100</b>                      | <b>498,100</b> | -        |
|     | Đập dâng          | 15              | 218,500                             | 218,500        | -        |
|     | CT tạm            | 1               | 8,100                               | 8,100          | -        |
|     | M. tự chảy        | 24              | 271,500                             | 271,500        | -        |
| 64  | UBND xã Du Già    |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>  | <b>12</b>       | <b>209,000</b>                      | <b>209,000</b> | -        |

| STT | Tên công trình     | Loại công trình | Tổng diện tích theo hiện trạng (ha) |                |          |
|-----|--------------------|-----------------|-------------------------------------|----------------|----------|
|     |                    |                 | Tổng cộng                           | Trọng lực      | Động lực |
|     | Đập dâng           | 12              | 209,000                             | 209,000        | -        |
| 65  | UBND xã Ngọc Long  |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>4</b>        | <b>55,000</b>                       | <b>55,000</b>  | -        |
|     | Đập dâng           | 3               | 44,000                              | 44,000         | -        |
|     | CT tạm             | 1               | 11,000                              | 11,000         | -        |
| 66  | UBND xã Lũng Tám   |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>2</b>        | <b>31,400</b>                       | <b>31,400</b>  | -        |
|     | M. tự chảy         | 2               | 31,400                              | 31,400         | -        |
| 67  | UBND xã Cán Tỷ     |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>4</b>        | <b>59,520</b>                       | <b>59,520</b>  | -        |
|     | Đập dâng           | 4               | 59,520                              | 59,520         | -        |
| 68  | UBND xã            |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>5</b>        | <b>91,000</b>                       | <b>91,000</b>  | -        |
|     | Đập dâng           | 5               | 91,000                              | 91,000         | -        |
| 69  | UBND xã Quản Bạ    |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>67</b>       | <b>358,847</b>                      | <b>358,847</b> | -        |
|     | H. chứa            | 1               | 6,984                               | 6,984          | -        |
|     | Đập dâng           | 34              | 163,333                             | 163,333        | -        |
|     | CT tạm             | 12              | 76,120                              | 76,120         | -        |
|     | M. tự chảy         | 20              | 112,410                             | 112,410        | -        |
| 70  | UBND xã Tùng Vải   |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>21</b>       | <b>230,400</b>                      | <b>230,400</b> | -        |
|     | Đập dâng           | 3               | 35,400                              | 35,400         | -        |
|     | M. tự chảy         | 18              | 195,000                             | 195,000        | -        |
| 71  | UBND xã Yên Cường  |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>21</b>       | <b>148,800</b>                      | <b>148,800</b> | -        |
|     | Đập dâng           | 19              | 122,700                             | 122,700        | -        |
|     | CT tạm             | 2               | 26,100                              | 26,100         | -        |
| 72  | UBND xã Đường Hồng |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>46</b>       | <b>562,500</b>                      | <b>562,500</b> | -        |
|     | Đập dâng           | 38              | 498,500                             | 498,500        | -        |
|     | CT tạm             | 2               | 26,000                              | 26,000         | -        |
|     | M. tự chảy         | 6               | 38,000                              | 38,000         | -        |
| 73  | UBND xã Bắc Mê     |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>52</b>       | <b>451,600</b>                      | <b>451,600</b> | -        |
|     | Đập dâng           | 51              | 443,600                             | 443,600        | -        |
|     | R. thép            | 1               | 8,000                               | 8,000          | -        |
| 74  | UBND xã Minh Ngọc  |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>12</b>       | <b>121,420</b>                      | <b>121,420</b> | -        |
|     | Đập dâng           | 12              | 121,420                             | 121,420        | -        |
| 75  | UBND xã Minh Sơn   |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>30</b>       | <b>276,260</b>                      | <b>276,260</b> | -        |
|     | Đập dâng           | 27              | 259,100                             | 259,100        | -        |
|     | CT tạm             | 3               | 17,160                              | 17,160         | -        |

| STT | Tên công trình     | Loại công trình | Tổng diện tích theo hiện trạng (ha) |           |          |
|-----|--------------------|-----------------|-------------------------------------|-----------|----------|
|     |                    |                 | Tổng cộng                           | Trọng lực | Động lực |
| 76  | UBND xã Giáp Trung |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng          | 22              | 211,000                             | 211,000   | -        |
|     | Đập dâng           | 20              | 188,000                             | 188,000   | -        |
|     | CT tạm             | 2               | 23,000                              | 23,000    | -        |
| 77  | UBND xã Ngọc Đường |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng          | 20              | 345,816                             | 345,816   | -        |
|     | Đập dâng           | 20              | 345,816                             | 345,816   | -        |
| 78  | UBND xã Lao Chải   |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng          | 25              | 272,500                             | 272,500   | -        |
|     | Đập dâng           | 25              | 272,500                             | 272,500   | -        |
| 79  | UBND xã Thanh Thủy |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng          | 48              | 364,700                             | 364,700   | -        |
|     | Đập dâng           | 21              | 247,100                             | 247,100   | -        |
|     | M. tự chảy         | 27              | 117,600                             | 117,600   | -        |
| 80  | UBND xã Phú Linh   |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng          | 122             | 874,440                             | 874,440   | -        |
|     | H. chứa            | 1               | 16,100                              | 16,100    | -        |
|     | Đập dâng           | 76              | 590,370                             | 590,370   | -        |
|     | CT tạm             | 17              | 65,420                              | 65,420    | -        |
|     | M. tự chảy         | 28              | 202,550                             | 202,550   | -        |
| 81  | UBND xã Linh Hồ    |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng          | 101             | 938,410                             | 938,410   | -        |
|     | H. chứa            | 2               | 22,270                              | 22,270    | -        |
|     | Đập dâng           | 80              | 704,808                             | 704,808   | -        |
|     | M. tự chảy         | 19              | 211,332                             | 211,332   | -        |
| 82  | UBND xã Bạch Ngọc  |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng          | 38              | 484,590                             | 484,590   | -        |
|     | Đập dâng           | 38              | 484,590                             | 484,590   | -        |
| 83  | UBND xã Vị Xuyên   |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng          | 40              | 270,000                             | 270,000   | -        |
|     | Đập dâng           | 40              | 270,000                             | 270,000   | -        |
| 84  | UBND xã Việt Lâm   |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng          | 30              | 414,470                             | 414,470   | -        |
|     | Đập dâng           | 30              | 414,470                             | 414,470   | -        |
| 85  | UBND xã Tùng Bá    |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng          | 8               | 179,593                             | 179,593   | -        |
|     | Đập dâng           | 8               | 179,593                             | 179,593   | -        |
| 86  | UBND xã Thượng Sơn |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng          | 12              | 297,230                             | 297,230   | -        |
|     | Đập dâng           | 8               | 207,440                             | 207,440   | -        |
|     | CT tạm             | 4               | 89,790                              | 89,790    | -        |
| 87  | UBND xã Cao Bồ     |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng          | 24              | 215,700                             | 215,700   | -        |
|     | Đập dâng           | 24              | 215,700                             | 215,700   | -        |

| STT | Tên công trình    | Loại công trình | Tổng diện tích theo hiện trạng (ha) |           |          |
|-----|-------------------|-----------------|-------------------------------------|-----------|----------|
|     |                   |                 | Tổng cộng                           | Trọng lực | Động lực |
| 88  | UBND xã Thuận Hòa |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng         | 20              | 174,312                             | 174,312   | -        |
|     | Đập dâng          | 12              | 113,041                             | 113,041   | -        |
|     | CT tạm            | 1               | 7,108                               | 7,108     | -        |
|     | M. tự chảy        | 7               | 54,163                              | 54,163    | -        |
| 89  | UBND xã Minh Tân  |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng         | 19              | 281,200                             | 281,200   | -        |
|     | Đập dâng          | 10              | 153,900                             | 153,900   | -        |
|     | CT tạm            | 3               | 41,200                              | 41,200    | -        |
|     | M. tự chảy        | 6               | 86,100                              | 86,100    | -        |
| 90  | UBND xã Tân Quang |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng         | 62              | 469,697                             | 469,697   | -        |
|     | Đập dâng          | 18              | 173,320                             | 173,320   | -        |
|     | CT tạm            | 17              | 122,000                             | 122,000   | -        |
|     | M. tự chảy        | 27              | 174,377                             | 174,377   | -        |
| 91  | UBND xã Đồng Tâm  |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng         | 113             | 896,350                             | 896,350   | -        |
|     | Đập dâng          | 89              | 694,550                             | 694,550   | -        |
|     | CT tạm            | 24              | 201,800                             | 201,800   | -        |
| 92  | UBND xã Liên Hiệp |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng         | 96              | 968,424                             | 968,424   | -        |
|     | Đập dâng          | 28              | 386,410                             | 386,410   | -        |
|     | CT tạm            | 3               | 6,700                               | 6,700     | -        |
|     | M. tự chảy        | 65              | 575,314                             | 575,314   | -        |
| 93  | UBND xã Bằng Hành |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng         | 109             | 1,247,996                           | 1,247,996 | -        |
|     | H. chứa           | 5               | 106,946                             | 106,946   | -        |
|     | Đập dâng          | 100             | 1,119,050                           | 1,119,050 | -        |
|     | CT tạm            | 1               | 4,000                               | 4,000     | -        |
|     | M. tự chảy        | 3               | 18,000                              | 18,000    | -        |
| 94  | UBND xã Bắc Quang |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng         | 145             | 806,499                             | 806,499   | -        |
|     | H. chứa           | 2               | 47,984                              | 47,984    | -        |
|     | Đập dâng          | 90              | 557,839                             | 557,839   | -        |
|     | CT tạm            | 15              | 60,318                              | 60,318    | -        |
|     | M. tự chảy        | 38              | 140,358                             | 140,358   | -        |
| 95  | UBND xã Hùng An   |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng         | 134             | 764,597                             | 764,597   | -        |
|     | H. chứa           | 7               | 92,951                              | 92,951    | -        |
|     | Đập dâng          | 58              | 355,768                             | 355,768   | -        |
|     | CT tạm            | 31              | 137,360                             | 137,360   | -        |
|     | M. tự chảy        | 38              | 178,518                             | 178,518   | -        |
| 96  | UBND xã Vĩnh Tuy  |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng         | 22              | 297,650                             | 297,650   | -        |

| STT | Tên công trình       | Loại công trình | Tổng diện tích theo hiện trạng (ha) |                |          |
|-----|----------------------|-----------------|-------------------------------------|----------------|----------|
|     |                      |                 | Tổng cộng                           | Trọng lực      | Động lực |
|     | Đập dâng             | 6               | 78,610                              | 78,610         | -        |
|     | CT tạm               | 7               | 103,800                             | 103,800        | -        |
|     | M. tự chảy           | 9               | 115,240                             | 115,240        | -        |
| 97  | UBND xã Đồng Yên     |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>     | <b>94</b>       | <b>907,436</b>                      | <b>907,436</b> | -        |
|     | Đập dâng             | 60              | 765,356                             | 765,356        | -        |
|     | CT tạm               | 34              | 142,080                             | 142,080        | -        |
| 98  | UBND xã Tiên Yên     |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>     | <b>57</b>       | <b>440,332</b>                      | <b>440,332</b> | -        |
|     | Đập dâng             | 16              | 219,641                             | 219,641        | -        |
|     | CT tạm               | 21              | 127,260                             | 127,260        | -        |
|     | M. tự chảy           | 20              | 93,431                              | 93,431         | -        |
| 99  | UBND xã Xuân Giang   |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>     | <b>32</b>       | <b>484,634</b>                      | <b>484,634</b> | -        |
|     | Đập dâng             | 32              | 484,634                             | 484,634        | -        |
| 100 | UBND xã Bằng Lang    |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>     | <b>102</b>      | <b>855,638</b>                      | <b>855,638</b> | -        |
|     | Đập dâng             | 99              | 838,246                             | 838,246        | -        |
|     | CT tạm               | 2               | 7,060                               | 7,060          | -        |
|     | M. tự chảy           | 1               | 10,332                              | 10,332         | -        |
| 101 | UBND xã Yên Thành    |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>     | <b>56</b>       | <b>319,432</b>                      | <b>319,432</b> | -        |
|     | H. chứa              | 2               | 13,990                              | 13,990         | -        |
|     | Đập dâng             | 36              | 264,102                             | 264,102        | -        |
|     | CT tạm               | 7               | 14,020                              | 14,020         | -        |
|     | M. tự chảy           | 11              | 27,320                              | 27,320         | -        |
| 102 | UBND xã Quang Bình   |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>     | <b>55</b>       | <b>478,717</b>                      | <b>478,717</b> | -        |
|     | Đập dâng             | 26              | 272,224                             | 272,224        | -        |
|     | CT tạm               | 7               | 53,240                              | 53,240         | -        |
|     | M. tự chảy           | 22              | 153,253                             | 153,253        | -        |
| 103 | UBND xã Tân Trịnh    |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>     | <b>51</b>       | <b>713,665</b>                      | <b>713,665</b> | -        |
|     | H. chứa              | 1               | 16,160                              | 16,160         | -        |
|     | Đập dâng             | 32              | 568,415                             | 568,415        | -        |
|     | CT tạm               | 18              | 129,090                             | 129,090        | -        |
| 104 | UBND xã Tiên Nguyên  |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>     | <b>42</b>       | <b>395,300</b>                      | <b>395,300</b> | -        |
|     | Đập dâng             | 11              | 170,800                             | 170,800        | -        |
|     | CT tạm               | 31              | 224,500                             | 224,500        | -        |
| 105 | UBND xã Thông Nguyên |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>     | <b>85</b>       | <b>320,800</b>                      | <b>320,800</b> | -        |
|     | Đập dâng             | 35              | 150,500                             | 150,500        | -        |
|     | M. tự chảy           | 50              | 170,300                             | 170,300        | -        |

| STT | Tên công trình       | Loại công trình | Tổng diện tích theo hiện trạng (ha) |           |          |
|-----|----------------------|-----------------|-------------------------------------|-----------|----------|
|     |                      |                 | Tổng cộng                           | Trọng lực | Động lực |
| 106 | UBND xã Hồ Thầu      |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng            | 178             | 718,000                             | 718,000   | -        |
|     | Đập dâng             | 43              | 240,700                             | 240,700   | -        |
|     | CT tạm               | 113             | 396,400                             | 396,400   | -        |
|     | M. tự chảy           | 22              | 80,900                              | 80,900    | -        |
| 107 | UBND xã Nậm Dịch     |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng            | 149             | 449,000                             | 449,000   | -        |
|     | Đập dâng             | 80              | 328,870                             | 328,870   | -        |
|     | CT tạm               | 69              | 120,130                             | 120,130   | -        |
| 108 | UBND xã Tân Tiến     |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng            | 102             | 597,000                             | 597,000   | -        |
|     | Đập dâng             | 48              | 406,000                             | 406,000   | -        |
|     | CT tạm               | 54              | 191,000                             | 191,000   | -        |
| 109 | UBND xã Hoàng Su Phì |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng            | 120             | 611,500                             | 611,500   | -        |
|     | Đập dâng             | 65              | 386,500                             | 386,500   | -        |
|     | CT tạm               | 13              | 56,000                              | 56,000    | -        |
|     | M. tự chảy           | 42              | 169,000                             | 169,000   | -        |
| 110 | UBND xã Thành Tín    |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng            | 25              | 338,000                             | 338,000   | -        |
|     | Đập dâng             | 23              | 329,000                             | 329,000   | -        |
|     | CT tạm               | 2               | 9,000                               | 9,000     | -        |
| 111 | UBND xã Bản Máy      |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng            | 97              | 503,000                             | 503,000   | -        |
|     | Đập dâng             | 59              | 354,300                             | 354,300   | -        |
|     | CT tạm               | 38              | 148,700                             | 148,700   | -        |
| 112 | UBND xã Pờ Ly Ngài   |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng            | 76              | 430,500                             | 430,500   | -        |
|     | Đập dâng             | 49              | 356,000                             | 356,000   | -        |
|     | M. tự chảy           | 27              | 74,500                              | 74,500    | -        |
| 113 | UBND xã Xín Mần      |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng            | 106             | 731,570                             | 731,570   | -        |
|     | H. chứa              | 1               | 9,000                               | 9,000     | -        |
|     | Đập dâng             | 53              | 470,970                             | 470,970   | -        |
|     | CT tạm               | 5               | 14,500                              | 14,500    | -        |
|     | M. tự chảy           | 47              | 237,100                             | 237,100   | -        |
| 114 | UBND xã Pà Vây Sủ    |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng            | 70              | 361,800                             | 361,800   | -        |
|     | Đập dâng             | 52              | 296,400                             | 296,400   | -        |
|     | CT tạm               | 2               | 8,600                               | 8,600     | -        |
|     | M. tự chảy           | 16              | 56,800                              | 56,800    | -        |
| 115 | UBND xã Nậm Dẩn      |                 |                                     |           |          |
|     | Tổng cộng            | 191             | 655,700                             | 655,700   | -        |
|     | Đập dâng             | 68              | 345,900                             | 345,900   | -        |

| STT | Tên công trình       | Loại công trình | Tổng diện tích theo hiện trạng (ha) |                |          |
|-----|----------------------|-----------------|-------------------------------------|----------------|----------|
|     |                      |                 | Tổng cộng                           | Trọng lực      | Động lực |
|     | CT tạm               | 105             | 277,300                             | 277,300        | -        |
|     | M. tự chảy           | 18              | 32,500                              | 32,500         | -        |
| 116 | UBND xã Trung Thịnh  |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>     | <b>98</b>       | <b>950,000</b>                      | <b>950,000</b> | -        |
|     | Đập dâng             | 69              | 824,600                             | 824,600        | -        |
|     | CT tạm               | 13              | 45,200                              | 45,200         | -        |
|     | M. tự chảy           | 16              | 80,200                              | 80,200         | -        |
| 117 | UBND xã Khuôn Lùng   |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>     | <b>237</b>      | <b>704,700</b>                      | <b>704,700</b> | -        |
|     | Đập dâng             | 140             | 521,660                             | 521,660        | -        |
|     | CT tạm               | 97              | 183,040                             | 183,040        | -        |
| 118 | UBND xã Quảng Nguyên |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>     | <b>84</b>       | <b>456,880</b>                      | <b>456,880</b> | -        |
|     | Đập dâng             | 20              | 129,150                             | 129,150        | -        |
|     | M. tự chảy           | 64              | 327,730                             | 327,730        | -        |
| 119 | UBND xã Hà Giang 1   |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>     | <b>44</b>       | <b>450,800</b>                      | <b>450,800</b> | -        |
|     | Đập dâng             | 25              | 318,600                             | 318,600        | -        |
|     | M. tự chảy           | 19              | 132,200                             | 132,200        | -        |
| 120 | UBND xã Hà Giang 2   |                 |                                     |                |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>     | <b>17</b>       | <b>62,500</b>                       | <b>62,500</b>  | -        |
|     | Đập dâng             | 17              | 62,500                              | 62,500         | -        |

**PHỤ LỤC 5.2: DANH MỤC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT  
NÔNG THÔN TẬP TRUNG TỈNH TUYẾN QUANG**

| STT      | Tên công trình                                                          | Địa điểm xây dựng<br>(xã/phường) | Diện tích xây dựng<br>(m <sup>2</sup> ) | Công suất thiết kế<br>(m <sup>3</sup> /ngày đêm) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>Các công trình đã thực hiện bàn giao, tiếp nhận quản lý, sử dụng</b> |                                  |                                         |                                                  |
| <b>I</b> | <b>Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn quản lý</b>      |                                  |                                         |                                                  |
| 1        | Công trình cấp nước sinh hoạt Lũng Trang, thôn Bản Piát                 | Bình An                          | 50,0                                    | KXĐ                                              |
| 2        | Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Xé, Bản Dạ                        | Bình An                          | 30,0                                    | 11,45                                            |
| 3        | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Khuổi Trang                          | Lâm Bình                         | 20,0                                    | KXĐ                                              |
| 4        | Công trình cấp nước sinh hoạt Khuổi Châu, thôn Nà Co                    | Lâm Bình                         | 55,0                                    | KXĐ                                              |
| 5        | Công trình cấp nước tập trung Phoa Nhùng                                | Bình An                          | 40,0                                    | 6,39                                             |
| 6        | Công trình cấp nước tập trung thôn Bản Thàng                            | Lâm Bình                         | 40,0                                    | KXĐ                                              |
| 7        | Công trình CNSH tập trung thôn Bản Bon                                  | Lâm Bình                         | 40,0                                    | KXĐ                                              |
| 8        | Công trình cấp nước sinh hoạt Cốc Pục, thôn Bản Piát                    | Bình An                          | 45,0                                    | KXĐ                                              |
| 9        | Công trình cấp nước sinh hoạt Khuổi Quỳ, thôn Lũng Giềng                | Lâm Bình                         | 50,0                                    | KXĐ                                              |
| 10       | Công trình cấp nước sinh hoạt Cốc Thần, thôn Nà My                      | Bình An                          | 164,0                                   | KXĐ                                              |
| 11       | Công trình Cấp nước sinh hoạt Phiêng Luông                              | Bình An                          | 40,0                                    | KXĐ                                              |
| 12       | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Nà Loà                               | Lâm Bình                         | 45,0                                    | KXĐ                                              |
| 13       | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Khuổi Củng                           | Lâm Bình                         | 40,0                                    | KXĐ                                              |
| 14       | Công trình Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Ta                      | Thượng Lâm                       | 45,0                                    | KXĐ                                              |
| 15       | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Lũng Giềng                           | Lâm Bình                         | 50,0                                    | KXĐ                                              |
| 16       | Công trình Cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Khuôn Hà                 | Thượng Lâm                       | 217,0                                   | 145,42                                           |
| 17       | Công trình Cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Thượng Lâm               | Thượng Lâm                       | 312,9                                   | 330,40                                           |
| 18       | Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Va, Nà Lung                       | Thượng Lâm                       | 61,3                                    | 39,50                                            |
| 19       | Công trình cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Thổ Bình                 | Bình An                          | 258,7                                   | 618,70                                           |

| STT  | Tên công trình                                                                                          | Địa điểm xây dựng (xã/phường) | Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngày đêm) |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 20   | Công trình cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Hồng Quang                                               | Minh Quang                    | KXD                                  | KXD                                           |
| 21   | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Phiêng Mơ                                                            | Lâm Bình                      | 100,0                                | KXD                                           |
| 22   | Công trình cấp nước sinh hoạt Nà Ráo                                                                    | Thượng Lâm                    | 7,5                                  | 106,30                                        |
| 23   | Công trình cấp nước sinh hoạt Bó Rú, thôn Lũng Pát                                                      | Bình An                       | 45,0                                 | 34,63                                         |
| 24   | Công trình cấp nước tập trung Bó Trà, thôn Nà Vàng                                                      | Thượng Lâm                    | 12,3                                 | 277,20                                        |
| 25   | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Bản Táng                                                   | Lâm Bình                      | 35,0                                 | 85,92                                         |
| 26   | Công trình cấp nước tập trung thôn Bản Bó                                                               | Thượng Lâm                    | 60,0                                 | KXD                                           |
| 27   | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Nà Váy                                                          | Bình An                       | 35,0                                 | 14,30                                         |
| 28   | Công trình Cấp nước sinh hoạt Phúc Sơn                                                                  | Minh Quang                    | 1,200,0                              | 760,00                                        |
| 29   | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Châu Quân                                                  | Bình An                       | 40,0                                 | 6,25                                          |
| 30   | Công trình cấp nước sinh hoạt Nà Co, thôn Nà Co                                                         | Lâm Bình                      | 35                                   | 81,2                                          |
| 31   | Công trình cấp nước sinh hoạt khu trung tâm Đà Vị, thôn Xá Thị, thôn Đàn Ngoang, Phai Khăn, Nà Đứa, Bắc | Hồng Thái                     | 300,0                                | 86,0                                          |
| 32   | Cấp nước sinh hoạt thôn Bắc Lè                                                                          | Hồng Thái                     |                                      |                                               |
| 32.1 | Cấp nước sinh hoạt thôn Bắc Lè 1+2                                                                      | Hồng Thái                     | 90,3                                 |                                               |
| 32.2 | Cấp nước sinh hoạt thôn Bắc Lè 3                                                                        | Hồng Thái                     | 37,0                                 |                                               |
| 33   | Công trình cấp nước thôn Khuổi Nạn                                                                      | Hồng Thái                     | 58,8                                 | 10,1                                          |
| 34   | Công trình cấp nước thôn Khuổi Tích                                                                     | Hồng Thái                     | 28,6                                 | 19,7                                          |
| 35   | Công trình cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Yên Hoa                                                  | Yên Hoa                       |                                      |                                               |
| 35.1 | Công trình CNSH Bản Thác                                                                                |                               |                                      | 74,3                                          |
| 35.2 | Công trình cấp nước tập trung thôn Trung tâm Xã                                                         |                               | 160,3                                |                                               |
| 35.3 | Công trình cấp nước tập trung thôn Bản Cuôn                                                             | Yên Hoa                       | 18,9                                 |                                               |
| 35.4 | Công trình cấp nước tập trung Trường PTCS (Bản Va)                                                      | Yên Hoa                       | 14,6                                 |                                               |

| STT | Tên công trình                                                                                             | Địa điểm xây dựng (xã/phường) | Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngày đêm) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 36  | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Khuổi Hối, xã Trung Hà                                                  | Trung Hà                      | 38,1                                 | KXĐ                                           |
| 37  | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Khuôn Pồng, xã Trung Hà                                                 | Trung Hà                      | 16,0                                 | KXĐ                                           |
| 38  | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Bản Ba 1,2, xã Trung Hà                                                 | Trung Hà                      | 51,6                                 | KXĐ                                           |
| 39  | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Nà Lừa và khu trung tâm xã Trung Hà                                     | Trung Hà                      | 205,0                                | KXĐ                                           |
| 40  | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Bản Túm, xã Trung Hà                                                    | Trung Hà                      | 31,9                                 | KXĐ                                           |
| 41  | Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Lăng Quây, xã Hòa Phú                                                   | Hòa Phú                       | 36,0                                 | 25,5                                          |
| 42  | Công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân An                                                                    | Tân An                        |                                      | 354,0                                         |
| 43  | Công trình cấp nước sinh hoạt Hà Lang                                                                      | Tân An                        |                                      | 359,0                                         |
| 44  | Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn An Nghĩa                                                                | Hòa An                        | 130,0                                | 103,0                                         |
| 45  | Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn thôn Nà Khau - Nà Mè ( <i>Cấp nước sinh hoạt thôn Pù Tát- Bản Têm</i> ) | Minh Quang                    | 71,0                                 | KXĐ                                           |
| 46  | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Nà Tong, xã Minh Quang                                                  | Minh Quang                    | 34,3                                 | KXĐ                                           |
| 47  | Công trình cấp nước tập trung thôn Khánh An, Tân An, xã Thái Hòa                                           | Thái Hòa                      | 370,0                                | 170,0                                         |
| 48  | Công trình cấp nước tập trung thôn Ao Xanh                                                                 | Thái Hòa                      | 108,0                                | 116,0                                         |
| 49  | Cấp nước sinh hoạt thôn KM 31                                                                              | Thái Sơn                      | 148,8                                | 37,0                                          |
| 50  | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Cây Chanh 1, Cây Chanh 2                                                | Thái Hòa                      | 271,0                                | 131,0                                         |
| 51  | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 1,2 Yên Lập, xã Yên Phú                                       | Yên Phú                       | -                                    | 47,0                                          |
| 52  | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 1,2,3 Đoàn Kết                                                | Thái Sơn                      | -                                    | 145,0                                         |
| 53  | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn 10 Minh Tiến (nay là thôn 7 Minh Tiến)                        | Bình Xa                       | -                                    | 145,0                                         |
| 54  | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn 700, xã Hùng Đức                                                        | Hùng Đức                      |                                      | 25,0                                          |
| 55  | Công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Hùng Đức                                                        | Hùng Đức                      |                                      | 103,0                                         |

| STT       | Tên công trình                                                         | Địa điểm xây dựng (xã/phường) | Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngày đêm) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 56        | Công trình Cấp nước sinh hoạt Nhân Mục                                 | Hàm Yên                       | 350,0                                | 378,0                                         |
| 57        | Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Tân Quang- Yên Khánh                | An Tường                      | 65,9                                 | KXD                                           |
| 58        | Công trình Cấp nước sinh hoạt Nhữ Khê                                  | Nhữ Khê                       | 683,9                                | 592,0                                         |
| 58.1      | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Cả                             | Nhữ Khê                       | 34,8                                 | KXD                                           |
| 58.2      | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn 10                                  | Nhữ Khê                       | 33,6                                 | KXD                                           |
| 58.3      | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Cây Thị                             | Nhữ Khê                       | 27,5                                 | KXD                                           |
| 59        | Công trình Cấp nước sinh hoạt tập trung Trường THCS Thái Bình          | Thái Bình                     | 40,0                                 | 102,5                                         |
| 60        | Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Quân, thôn Toạt                     | Hùng Lợi                      |                                      | 60,0                                          |
| 61        | Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Tang, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn | Hùng Lợi                      |                                      | 18,0                                          |
| 62        | Công trình Cấp nước sinh hoạt Phúc Ninh                                | Xuân Vân                      |                                      | 105,0                                         |
| 63        | Công trình Cấp nước sinh hoạt Lục Hành                                 | Lục Hành                      |                                      | 43,0                                          |
| 64        | Công trình Cấp nước Kiến Thiết                                         | Kiến Thiết                    |                                      | 120,0                                         |
| 65        | Công trình Cấp nước sinh hoạt Tứ Quận                                  | Yên Sơn                       |                                      | 299,0                                         |
| 66        | Công trình Cấp nước sinh hoạt Tân Tiến                                 | Tân Long                      | 342,0                                | 165,0                                         |
| 67        | Công trình Cấp nước sinh hoạt Kim Quan                                 | Tân Trào                      | 430,0                                | 162,0                                         |
| 68        | Công trình cấp nước sinh hoạt Thiện Kế                                 | Sơn Thủy                      | 316,0                                | 252,0                                         |
| 69        | Công trình cấp nước sinh hoạt Ninh Lai                                 | Sơn Thủy                      | 1,072,0                              | 618,0                                         |
| <b>II</b> | <b>UBND các xã quản lý</b>                                             |                               |                                      |                                               |
| 1         | Hạng mục cấp nước sinh hoạt Khuôn Xúm, thôn Tát Ten                    | Bình An                       | 63                                   | 95,25                                         |
| 2         | Cấp nước sinh hoạt thôn Noong Cuông 2                                  | Minh Quang                    | 28,6                                 |                                               |
| 3         | Cấp nước sinh hoạt thôn Khuôn Xúm                                      | Minh Quang                    | 33,4                                 |                                               |
| 4         | Công trình đường ống cấp nước sinh hoạt thôn Noong Cuông, Phiêng Tà    | Minh Quang                    | 31,0                                 | 199,4                                         |

| STT | Tên công trình                                                                      | Địa điểm xây dựng (xã/phường) | Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngày đêm) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 5   | Công trình Cấp nước sinh hoạt Tát Trà, thôn Nà Xé (nay sáp nhập thành thôn Tân Hoa) | Bình An                       |                                      | 99,4                                          |
| 6   | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Khuổi Bon, thôn Phiêng Mơ                   | Lâm Bình                      | 40                                   | 183,2                                         |
| 7   | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Khuổi Kiềng, thôn Khau Cau                  | Lâm Bình                      | 25,76                                | 86,8                                          |
| 8   | Công trình Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu vực trung tâm thôn Khuổi Xoan            | Minh Quang                    | 30                                   | 193,5                                         |
| 9   | Công trình cấp nước tập trung thôn Phiêng Quân 2                                    | Nà Hang                       | 81,3                                 |                                               |
| 10  | Công trình cấp nước tập trung thôn Bản Nuầy 1                                       | Nà Hang                       | 50,8                                 |                                               |
| 11  | Công trình cấp nước tập trung thôn Bản Nhùng                                        | Nà Hang                       | 1,7                                  |                                               |
| 12  | Công trình cấp nước sinh hoạt liên thôn (Liên thôn 1+2+3)                           | Côn Lôn                       | 70,0                                 | 175,0                                         |
| 13  | Công trình cấp nước tập trung thôn Bản Tùn                                          | Nà Hang                       | 18,5                                 |                                               |
| 14  | Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Chao 2                                        | Nà Hang                       | 43,2                                 |                                               |
| 15  | Công trình cấp nước tập trung thôn Vân Luồng                                        | Yên Hoa                       | 18,1                                 |                                               |
| 16  | Cấp nước sinh hoạt thôn Bản Lăn                                                     | Hồng Thái                     | 80,0                                 | 38,0                                          |
| 17  | Công trình cấp nước tập trung thôn Phiêng Lũng                                      | Yên Hoa                       | 150,0                                |                                               |
| 18  | Công trình cấp nước tập trung thôn Khau Tinh và khu TT xã                           | Yên Hoa                       | 22,8                                 |                                               |
| 19  | Công trình cấp nước tập trung thôn Trung tâm Xã (Bản Muồng)                         | Thượng Nông                   | 75,4                                 |                                               |
| 20  | Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt Thôn Kiệu- thôn Nà Mu                | Hồng Thái                     |                                      | 37,6                                          |
| 21  | Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Chang 2                                       | Nà Hang                       | 64,8                                 |                                               |
| 22  | Công trình cấp nước tập trung thôn Lũng Giang                                       | Nà Hang                       | 70,2                                 |                                               |
| 23  | Công trình cấp nước thôn Nà Chác                                                    | Nà Hang                       | 83,2                                 |                                               |
| 24  | Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Chao 1                                        | Nà Hang                       | 12,4                                 |                                               |
| 25  | Cấp nước sinh hoạt Nà Sảm                                                           | Hồng Thái                     | 36,0                                 |                                               |
| 26  | Công trình cấp nước tập trung thôn Bản Vịt                                          | Thượng Nông                   | 71,0                                 | 58,0                                          |

| STT | Tên công trình                                                     | Địa điểm xây dựng (xã/phường) | Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngày đêm) |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 27  | Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Năng Khả         | Nà Hang                       | 434,0                                | 196,8                                         |
| 28  | Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Lạ                                      | Hồng Thái                     | 6,1                                  | 15,8                                          |
| 29  | Cấp nước sinh hoạt thôn Bản Dạ (TT xã)                             | Hồng Thái                     | 88,5                                 |                                               |
| 30  | Cấp nước sinh hoạt thôn Phia Chang, Nà Cọn                         | Hồng Thái                     | 58,6                                 |                                               |
| 31  | Công trình cấp nước tập trung thôn Liên thôn 3                     | Côn Lôn                       | 68,9                                 |                                               |
| 32  | Công trình cấp nước tập trung thôn Lũng Vài (thôn 7) 2             | Côn Lôn                       | 63,0                                 |                                               |
| 33  | Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Soóc, Khâu Tràng             | Hồng Thái                     | 29,2                                 |                                               |
| 34  | Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Mụ                           | Hồng Thái                     | 13,1                                 |                                               |
| 35  | Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Kiếm                         | Hồng Thái                     | 19,6                                 |                                               |
| 36  | Công trình cấp nước tập trung thôn Bản Cườm                        | Thượng Nông                   | 59,3                                 |                                               |
| 37  | Công trình cấp nước tập trung thôn Ngâm Bá - Thôn Luông 1          | Thượng Nông                   | 68,7                                 |                                               |
| 38  | Công trình cấp nước sinh hoạt xã Sinh Long (nay là xã Côn Lôn)     | Côn Lôn                       | 59,6                                 |                                               |
| 39  | Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Cào                          | Thượng Nông                   | 56,7                                 |                                               |
| 40  | Công trình cấp nước tập trung trường THCS và Tiểu Học (Đông Đa II) | Thượng Nông                   | 10,3                                 |                                               |
| 41  | Cấp nước sinh hoạt thôn Bắc Danh                                   | Nà Hang                       | 92,4                                 |                                               |
| 42  | Cấp nước sinh hoạt Cổ Yểng                                         | Nà Hang                       | 54,6                                 |                                               |
| 43  | Công trình cấp nước tập trung khu Trung tâm xã (Đông Đa 1,2)       | Thượng Nông                   | 82,0                                 | 53,0                                          |
| 44  | Công trình cấp nước tập trung thôn Nậm Đường                       | Côn Lôn                       | 65,3                                 | 28,8                                          |
| 45  | Công trình cấp nước tập trung thôn Phiêng Thóc                     | Côn Lôn                       | 45,5                                 |                                               |
| 46  | Công trình cấp nước thôn Nậm Cầm                                   | Thượng Nông                   | 16,4                                 | 18,1                                          |
| 47  | Công trình cấp nước tập trung thôn Phiêng Quân 1                   | Nà Hang                       | 31,4                                 |                                               |
| 48  | Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Pục                                     | Hồng Thái                     | 28,0                                 |                                               |
| 49  | Cấp nước sinh hoạt thôn Bản Bung đã NC,SC 2020 (NTM)               | Nà Hang                       | 4,0                                  |                                               |

| STT | Tên công trình                                            | Địa điểm xây dựng (xã/phường) | Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngày đêm) |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 50  | Công trình cấp nước tập trung thôn Bản Nuây 2             | Nà Hang                       | 72,7                                 |                                               |
| 51  | Công trình cấp nước tập trung thôn Phiêng Bung            | Nà Hang                       | 24,6                                 |                                               |
| 52  | Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Noong 1             | Nà Hang                       | 38,7                                 |                                               |
| 53  | Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Chang 1             | Nà Hang                       | 9,0                                  |                                               |
| 54  | Công trình cấp nước tập trung thôn Tát Kẻ                 | Yên Hoa                       | 48,0                                 |                                               |
| 55  | Công trình cấp nước tập trung thôn Bản Hun                | Thượng Nông                   | 5,3                                  |                                               |
| 56  | Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Noong 2             | Nà Hang                       | 54,5                                 |                                               |
| 57  | Công trình cấp nước tập trung thôn Khuổi Phầy (Hồng Ba 1) | Hồng Thái                     | 11,2                                 |                                               |
| 58  | Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Sen                 | Hồng Thái                     | 19,6                                 |                                               |
| 59  | Công trình cấp nước tập trung thôn Hồng Ba 2              | Hồng Thái                     | 6,0                                  |                                               |
| 60  | Công trình cấp nước tập trung thôn Phiêng Ngâm            | Côn Lôn                       | 4,0                                  |                                               |
| 61  | Công trình cấp nước tập trung thôn Ngâm Bá - Thôm Luông 2 | Thượng Nông                   | 15,0                                 |                                               |
| 62  | Công trình cấp nước tập trung thôn Pác Củng               | Thượng Nông                   | 15,6                                 |                                               |
| 63  | Công trình cấp nước sinh hoạt khu TT xã (thôn Nà Thái)    | Thượng Nông                   |                                      |                                               |
| 64  | Công trình cấp nước tập trung thôn Lũng Vài (thôn 7) 1    | Côn Lôn                       | 14,1                                 |                                               |
| 65  | Công trình cấp nước thôn Khuổi Kiếng                      | Yên Hoa                       |                                      |                                               |
| 66  | Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Muông               | Hồng Thái                     | 49,6                                 | 18,4                                          |
| 67  | Công trình cấp nước tập trung thôn Bản Khoan              | Thượng Nông                   | 42,8                                 |                                               |
| 68  | Công trình cấp nước tập trung thôn Bản Va                 | Yên Hoa                       | 80,4                                 |                                               |
| 69  | Công trình cấp nước tập trung thôn Bắc Khoang             | Hồng Thái                     | 55,8                                 | 18,4                                          |
| 70  | Cấp nước sinh hoạt thôn 6                                 | Côn Lôn                       | 14,5                                 |                                               |
| 71  | Cấp nước sinh hoạt thôn Tân Hoa, Tân Cường                | Tân An                        | 31,7                                 |                                               |

| STT | Tên công trình                                                    | Địa điểm xây dựng (xã/phường) | Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngày đêm) |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 72  | Cấp nước sinh hoạt thôn An Thịnh, An Phú (TT xã)                  | Tân An                        | 16,2                                 |                                               |
| 73  | Cấp nước sinh hoạt thôn Tân Hợp                                   | Tân An                        | 9,5                                  |                                               |
| 74  | Cấp nước sinh hoạt thôn Bình Thê (Khau Thống)                     | Kim Bình                      | 51,3                                 |                                               |
| 75  | Cấp nước sinh hoạt phố Chinh, khu TT xã                           | Kim Bình                      | 85,0                                 |                                               |
| 76  | Cấp nước sinh hoạt thôn Bình Tiến                                 | Kim Bình                      | 33,3                                 | 103,7                                         |
| 77  | Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Chang                                | Kim Bình                      | 37,9                                 |                                               |
| 78  | Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Ho 1- Núi Thần                         | Kiên Đài                      | 42,1                                 |                                               |
| 79  | Cấp nước sinh hoạt thôn Vũ Hải Đường và khu trung tâm xã Phú Bình | Kiên Đài                      | 568,3                                | 120,7                                         |
| 80  | Công trình thủy lợi kết hợp cấp nước Khe Lĩnh-thôn Sơn Thủy       | Tân Mỹ                        | 23,8                                 |                                               |
| 81  | Cấp nước sinh hoạt thôn Khuôn Thảm                                | Tân Mỹ                        | 39,6                                 |                                               |
| 82  | Cấp nước sinh hoạt thôn Trung Sơn                                 | Tân Mỹ                        | 150,0                                | 16,0                                          |
| 83  | Cấp nước sinh hoạt thôn Phở Vền                                   | Tân Mỹ                        | 71,3                                 |                                               |
| 84  | Cấp nước sinh hoạt thôn Lung Ngượn, Góc Chú                       | Hòa An                        | 39,0                                 |                                               |
| 85  | Cấp nước sinh hoạt thôn Chản                                      | Hòa An                        | 85,3                                 | 15,1                                          |
| 86  | Cấp nước sinh hoạt thôn Bản xã, Điềng                             | Hòa An                        | 88,1                                 |                                               |
| 87  | Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Khau                                   | Tân An                        | 39,0                                 |                                               |
| 88  | Đường ống dẫn nước và bể cấp nước cho 17 hộ dân thôn Nà Khau      | Tân An                        | 25,3                                 |                                               |
| 89  | Cấp nước sinh hoạt thôn Phia Xeeng                                | Tân An                        | 39,8                                 |                                               |
| 90  | Cấp nước sinh hoạt khu TT xã                                      | Tân An                        | 39,0                                 |                                               |
| 91  | Cấp nước sinh hoạt thôn Bảu 1,2 (Rồm)                             | Tân Mỹ                        | 85,6                                 |                                               |
| 92  | Cấp nước sinh hoạt khu TĐC Khau Quân- thôn Dồm                    | Tân Mỹ                        | 25,6                                 |                                               |
| 93  | Cấp nước sinh hoạt thôn Cao Bình                                  | Tân Mỹ                        | 87,9                                 |                                               |
| 94  | Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Mỹ                                     | Tân Mỹ                        | 75,9                                 |                                               |
| 95  | Cấp nước sinh hoạt khu TĐC thác Hun - thôn Đổng                   | Tân Mỹ                        | KXĐ                                  | KXĐ                                           |
| 96  | Cấp nước sinh hoạt thôn Ngẫu 1                                    | Tân Mỹ                        | 37,9                                 |                                               |
| 97  | Cấp nước sinh hoạt thôn Dồm                                       | Tân Mỹ                        | 13,4                                 |                                               |
| 98  | Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Luông                                  | Tri Phú                       | 49,8                                 |                                               |
| 99  | Cấp nước sinh hoạt khu TT xã                                      | Tri Phú                       | 53,0                                 |                                               |

| STT | Tên công trình                                                                                       | Địa điểm xây dựng (xã/phường) | Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngày đêm) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 100 | Cấp nước sinh hoạt thôn Mã Lương- Khuổi Mòng                                                         | Tri Phú                       | 46,8                                 |                                               |
| 101 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đèo Chắp                                                                     | Hòa Phú                       | 39,8                                 |                                               |
| 102 | Cấp nước sinh hoạt thôn Tát Đàm                                                                      | Hòa Phú                       | 91,1                                 | 83,1                                          |
| 103 | Cấp nước sinh hoạt thôn Tông Mọc                                                                     | Yên Lập                       | 6,5                                  |                                               |
| 104 | Cấp nước sinh hoạt thôn Bản Dàn                                                                      | Yên Lập                       | 20,7                                 |                                               |
| 105 | Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Còng                                                                      | Tri Phú                       | 27,1                                 |                                               |
| 106 | Cấp nước sinh hoạt thôn Bó Còng                                                                      | Tri Phú                       | 59,2                                 |                                               |
| 107 | Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Lại- Lung Chao                                                            | Tri Phú                       | 98,3                                 |                                               |
| 108 | Cấp nước sinh hoạt thôn Khun Cúc                                                                     | Kiên Đài                      | 50,5                                 |                                               |
| 109 | Cấp nước sinh hoạt thôn Khun Mạ (Cây Đa)                                                             | Kiên Đài                      | 39,0                                 |                                               |
| 110 | Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước SH thôn Pắc Chải, Khuổi Chán, Đồng Cột và trung tâm xã Kim Bình | Kim Bình                      | 211,5                                | 265,0                                         |
| 111 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đèo Lang                                                                     | Kim Bình                      | 123,6                                |                                               |
| 112 | Cấp nước sinh hoạt thôn Tông Bốc                                                                     | Kim Bình                      | 123,6                                |                                               |
| 113 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đèo Nàng + Bó Củng                                                           | Kim Bình                      | 141,6                                |                                               |
| 114 | Cấp nước sinh hoạt thôn Tông Đình                                                                    | Kim Bình                      |                                      |                                               |
| 115 | Cấp nước sinh hoạt thôn Khuân Nhự                                                                    | Kim Bình                      |                                      |                                               |
| 116 | Cấp nước sinh hoạt thôn Khau Hán                                                                     | Yên Lập                       | 50,2                                 | 52,0                                          |
| 117 | Cấp nước sinh hoạt thôn Lung Lừa                                                                     | Yên Lập                       | 25,3                                 |                                               |
| 118 | Cấp nước sinh hoạt thôn Khuôn Khoai                                                                  | Yên Nguyên                    | 90,4                                 |                                               |
| 119 | Cấp nước sinh hoạt thôn Làng Non                                                                     | Yên Nguyên                    | 33,8                                 |                                               |
| 120 | Cấp nước sinh hoạt thôn Vĩnh Khoái                                                                   | Yên Nguyên                    | 41,1                                 |                                               |
| 121 | Cấp nước sinh hoạt thôn Bản Cải                                                                      | Chiêm Hóa                     | 37,9                                 |                                               |
| 122 | Cấp nước sinh hoạt thôn Trung Lợi                                                                    | Trung Hà                      | 44,9                                 |                                               |
| 123 | Cấp nước sinh hoạt thôn An Phong                                                                     | Hòa An                        | 2,6                                  |                                               |
| 124 | Cấp nước sinh hoạt thôn An Thịnh                                                                     | Chiêm Hóa                     | 49,0                                 |                                               |
| 125 | Cấp nước sinh hoạt thôn Vá                                                                           | Bạch Xá                       | KXD                                  | 114,4                                         |
| 126 | Cấp nước sinh hoạt thôn Cao Đường                                                                    | Bạch Xá                       | 53,4                                 | 37,1                                          |
| 127 | Cấp nước sinh hoạt thôn Khau Làng                                                                    | Bạch Xá                       | 28,0                                 | KXD                                           |
| 128 | Cấp nước sinh hoạt thôn Trung tâm                                                                    | Phù Lưu                       | 120,0                                | KXD                                           |
| 129 | Cấp nước sinh hoạt thôn Xít Xá                                                                       | Bạch Xá                       | KXD                                  | 141,0                                         |

| STT | Tên công trình                                                | Địa điểm xây dựng<br>(xã/phường) | Diện tích xây dựng<br>(m <sup>2</sup> ) | Công suất thiết kế<br>(m <sup>3</sup> /ngày đêm) |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 130 | Cấp nước sinh hoạt thôn 9 Minh Tiến (nay là thôn 6 Minh Tiến) | Bình Xa                          | 36,1                                    | KXD                                              |
| 131 | Cấp nước sinh hoạt thôn Mường, Nà Có, Pá Han                  | Phù Lưu                          | 137,9                                   | KXD                                              |
| 132 | Cấp nước sinh hoạt thôn Bản Ban                               | Phù Lưu                          | KXD                                     | KXD                                              |
| 133 | Cấp nước sinh hoạt thôn Tấu                                   | Phù Lưu                          | 8,8                                     | KXD                                              |
| 134 | Cấp nước sinh hoạt thôn Trò, Nghiêu                           | Phù Lưu                          | 13,4                                    | KXD                                              |
| 135 | Cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Phù Lưu                   | Phù Lưu                          | 58,8                                    | KXD                                              |
| 136 | Cấp nước sinh hoạt kết hợp thủy lợi khu tái định cư Cốc La    | Phù Lưu                          | 30,9                                    | KXD                                              |
| 137 | Cấp nước sinh hoạt thôn 2+5+8 Minh Tiến                       | Bình Xa                          | 134,8                                   | KXD                                              |
| 138 | Cấp nước sinh hoạt thôn 4 Minh Quang                          | Bình Xa                          | 69,4                                    | KXD                                              |
| 139 | Cấp nước sinh hoạt thôn 3 Minh Tiến (nay thôn Đá Bàn)         | Bình Xa                          | 45,4                                    | KXD                                              |
| 140 | Cấp nước sinh hoạt thôn 7 Minh Tiến                           | Bình Xa                          | 34,0                                    | KXD                                              |
| 141 | Cấp nước sinh hoạt thôn 2 Minh Quang                          | Bình Xa                          | 36,0                                    | KXD                                              |
| 142 | Cấp nước sinh hoạt thôn Ngòi Sen                              | Yên Phú                          | 26,2                                    | KXD                                              |
| 143 | Cấp nước sinh hoạt thôn Nắc Con 2                             | Yên Phú                          | 30,0                                    | KXD                                              |
| 144 | Cấp nước sinh hoạt thôn 1 Mỏ Nghiêu                           | Hàm Yên                          | 43,2                                    | KXD                                              |
| 145 | Cấp nước sinh hoạt khu tái định cư Mỏ Nghiêu                  | Hàm Yên                          | 56,3                                    | KXD                                              |
| 146 | Cấp nước sinh hoạt khu tái định cư Thuộc Thượng               | Hàm Yên                          | 72,0                                    | KXD                                              |
| 147 | Cấp nước sinh hoạt khu Tái định cư thôn Thuộc Hạ              | Hàm Yên                          | KXD                                     | KXD                                              |
| 148 | Cấp nước sinh hoạt khu tái định cư Làng Bát                   | Hàm Yên                          | 70,6                                    | KXD                                              |
| 149 | Cấp nước sinh hoạt khu tái định cư thôn Thuộc Hạ 1+2          | Hàm Yên                          | 81,7                                    | KXD                                              |
| 150 | Cấp nước sinh hoạt thôn Làng Kèn-Gốc Sáu                      | Hùng Đức                         | 47,2                                    | KXD                                              |
| 151 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đá Mài                                | Hùng Đức                         | KXD                                     | KXD                                              |
| 152 | Cấp nước sinh hoạt thôn Ngòi Bo                               | Hùng Đức                         | KXD                                     | KXD                                              |
| 153 | Cấp nước sinh hoạt thôn Cây Quéo                              | Hùng Đức                         | KXD                                     | KXD                                              |
| 154 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Quảng                            | Hàm Yên                          | KXD                                     | KXD                                              |
| 155 | Cấp nước sinh hoạt thôn Ngòi Yên                              | Hàm Yên                          | 25,2                                    | KXD                                              |

| STT | Tên công trình                                                        | Địa điểm xây dựng (xã/phường) | Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngày đêm) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 156 | Cấp nước sinh hoạt thôn 5+6 Thái Thủy                                 | Thái Sơn                      | 49,2                                 | KXD                                           |
| 157 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Vầu- Đồng Lường                          | Bình Xa                       | 56,2                                 | KXD                                           |
| 158 | Cấp nước sinh hoạt thôn Minh thái + Trường học, trạm xã               | Bạch Xa                       | 45,7                                 | KXD                                           |
| 159 | Cấp nước sinh hoạt làng Tòong 2+ Nà Mộng (thôn Tòong và thôn Nà Mộng) | Hùng Lợi                      | 40,1                                 | 158,9                                         |
| 160 | Cấp nước sinh hoạt thôn Khuôn Lâm                                     | Yên Sơn                       | 27,0                                 |                                               |
| 161 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Giàn                                     | Yên Sơn                       | 61,4                                 |                                               |
| 162 | Cấp nước sinh hoạt thôn Cây Tranh, Soi Long                           | Lục Hành                      | 65,8                                 | 41,9                                          |
| 163 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đèo Hoa-Làng Là                               | Yên Sơn                       | 21,4                                 |                                               |
| 164 | Cấp nước sinh hoạt thôn Nghệt                                         | Thái Bình                     | 47,6                                 |                                               |
| 165 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đèo Bụt                                       | Thái Bình                     | 16,8                                 |                                               |
| 166 | Cấp nước sinh hoạt xóm Cháy                                           | Tân Long                      | 24,0                                 |                                               |
| 167 | Cấp nước sinh hoạt xóm 4 (Đồng Trang)+ Khau Lầu                       | Tân Long                      | 45,5                                 |                                               |
| 168 | Cấp nước sinh hoạt xóm 3+4+5                                          | Tân Long                      | 23,8                                 |                                               |
| 169 | Cấp nước sinh hoạt xóm Đặng                                           | Tân Long                      | 45,5                                 |                                               |
| 170 | Cấp nước sinh hoạt xóm 1                                              | Tân Long                      | 19,6                                 |                                               |
| 171 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Rôm                                      | Lục Hành                      | 46,2                                 |                                               |
| 172 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Vàng                                     | Lục Hành                      | 76,4                                 |                                               |
| 173 | Cấp nước sinh hoạt thôn Làng Lan+ Pắc Nhiêng                          | Kiến Thiết                    | 16,8                                 |                                               |
| 174 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Khản                                     | Kiến Thiết                    | 20,0                                 | 29,5                                          |
| 175 | Cấp nước sinh hoạt thôn Tân Minh                                      | Kiến Thiết                    | 35,0                                 |                                               |
| 176 | Cấp nước sinh hoạt trường tiểu học                                    | Kiến Thiết                    | 68,3                                 |                                               |
| 177 | Cấp nước sinh hoạt Bản Ruộng                                          | Hùng Lợi                      | 11,4                                 |                                               |
| 178 | Cấp nước sinh hoạt thôn Vàng On                                       | Hùng Lợi                      | 19,3                                 |                                               |
| 179 | Cấp nước sinh hoạt Bản Khế                                            | Hùng Lợi                      | 15,5                                 |                                               |
| 180 | Cấp nước sinh hoạt Bản Pài                                            | Hùng Lợi                      | 9,0                                  |                                               |
| 181 | Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Cóoc và khu TT xã                          | Hùng Lợi                      | 87,2                                 | 85,0                                          |
| 182 | Cấp nước sinh hoạt thôn Làng Toạt                                     | Hùng Lợi                      | 2,3                                  |                                               |
| 183 | Cấp nước sinh hoạt Làng Nhùng 1                                       | Hùng Lợi                      | 6,0                                  |                                               |
| 184 | Cấp nước sinh hoạt Làng Nhùng 2                                       | Hùng Lợi                      | 10,0                                 |                                               |

| STT | Tên công trình                                                         | Địa điểm xây dựng (xã/phường) | Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngày đêm) |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 185 | Cấp nước sinh hoạt Làng Lẻ 2                                           | Hùng Lợi                      | 1,4                                  |                                               |
| 186 | Cấp nước sinh hoạt Làng Bum                                            | Hùng Lợi                      | 19,8                                 |                                               |
| 187 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Trang                                     | Hùng Lợi                      | 36,5                                 |                                               |
| 188 | Cấp nước sinh hoạt thôn Yềng                                           | Hùng Lợi                      | 19,8                                 |                                               |
| 189 | Cấp nước sinh hoạt làng Quân                                           | Hùng Lợi                      | 7,3                                  |                                               |
| 190 | Cấp nước sinh hoạt thôn Khuổi Nà                                       | Trung Sơn                     | 18,9                                 |                                               |
| 191 | Cấp nước sinh hoạt thôn Cả, Bảng                                       | Trung Sơn                     | 38,5                                 |                                               |
| 192 | Cấp nước sinh hoạt thôn Ngòi Tâm                                       | Trung Sơn                     | 9,7                                  |                                               |
| 193 | Cấp nước sinh hoạt xóm 6                                               | Lực Hành                      | 75,6                                 | 11,0                                          |
| 194 | Cấp nước sinh hoạt thôn Kim Thu Ngà                                    | Tân Trào                      | 24,8                                 |                                               |
| 195 | Cấp nước sinh hoạt thôn Ngòi Rịa                                       | Trung Sơn                     | 25,9                                 | 32,0                                          |
| 196 | Cấp nước sinh hoạt thôn Ngòi Nghìn                                     | Trung Sơn                     | 33,6                                 | 69,1                                          |
| 197 | Cấp nước sinh hoạt thôn Làng Phào                                      | Trung Sơn                     | 24,0                                 | 129,0                                         |
| 198 | Cấp nước sinh hoạt thôn Làng Đầu                                       | Trung Sơn                     | 21,7                                 |                                               |
| 199 | Cấp nước sinh hoạt thôn Éo                                             | Xuân Vân                      | 31,4                                 |                                               |
| 200 | Cấp nước sinh hoạt trường tiểu học Xuân Vân                            | Xuân Vân                      | 12,3                                 |                                               |
| 201 | Cấp nước sinh hoạt trường Tiểu học Trung Trục                          | Xuân Vân                      | 30,8                                 |                                               |
| 202 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Rôm- Liên Minh                            | Nhữ Khê                       | 36,0                                 |                                               |
| 203 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Mộc 1                                     | Trung Sơn                     | 3,5                                  |                                               |
| 204 | Cấp nước sinh hoạt Thôn Đức Uy                                         | Trung Sơn                     | 24,0                                 |                                               |
| 205 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Mộc 2                                     | Trung Sơn                     | 20,5                                 |                                               |
| 206 | Cấp nước sinh hoạt Làng Chạp                                           | Trung Sơn                     | 25,0                                 |                                               |
| 207 | Cấp nước sinh hoạt Bản Giáng                                           | Trung Sơn                     | 11,0                                 | 9,5                                           |
| 208 | Công trình cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Lực Hành, huyện Yên Sơn | Lực Hành                      | 25,76                                | 471,7                                         |
| 209 | Cấp nước sinh hoạt xóm 20                                              | Yên Sơn                       | 20,7                                 |                                               |
| 210 | Cấp nước sinh hoạt thôn 5 (thôn 16 cũ)                                 | Yên Sơn                       | 46,2                                 |                                               |
| 211 | Cấp nước sinh hoạt xóm 12                                              | Tân Long                      | 30,0                                 |                                               |
| 212 | Cấp nước sinh hoạt xóm 6                                               | Tân Long                      | 7,9                                  |                                               |
| 213 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đoàn Kết                                       | Mỹ Lâm                        | 36,9                                 |                                               |
| 214 | Cấp nước sinh hoạt thôn Mỹ Hoa                                         | Mỹ Lâm                        | 33,8                                 |                                               |
| 215 | Cấp nước sinh hoạt thôn Khe Đăng                                       | Yên Sơn                       | 24,0                                 |                                               |
| 216 | Cấp nước sinh hoạt Xóm 4                                               | Tân Long                      | 15,0                                 |                                               |

| STT | Tên công trình                                 | Địa điểm xây dựng (xã/phường) | Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngày đêm) |
|-----|------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 217 | Cấp nước sinh hoạt làng Tòong 1                | Hùng Lợi                      | 12,6                                 |                                               |
| 218 | Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Mộ                  | Hùng Lợi                      | 6,3                                  |                                               |
| 219 | Cấp nước sinh hoạt thôn Bén                    | Trung Sơn                     | 41,3                                 |                                               |
| 220 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đá Bàn                 | Mỹ Lâm                        | 15,8                                 |                                               |
| 221 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Quảng             | Xuân Vân                      | 89,2                                 |                                               |
| 222 | Cấp nước sinh hoạt thôn Lương Trung            | Xuân Vân                      | 20,9                                 |                                               |
| 223 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đô Thượng 5            | Xuân Vân                      | 29,6                                 |                                               |
| 224 | Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Ho                  | Trung Sơn                     | 16,0                                 |                                               |
| 225 | Cấp nước sinh hoạt thôn 874                    | Trung Sơn                     | 4,0                                  |                                               |
| 226 | Cấp nước sinh hoạt thôn Sâm Sắc                | Trung Sơn                     | 8,6                                  |                                               |
| 227 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Trờ               | Yên Sơn                       | 24,8                                 |                                               |
| 228 | Cấp nước sinh hoạt Bản Pính                    | Hùng Lợi                      | 15,5                                 |                                               |
| 229 | Cấp nước sinh hoạt Làng Thang                  | Tân Trào                      | 17,2                                 |                                               |
| 230 | Cấp nước sinh hoạt Làng Hản                    | Tân Trào                      | 8,6                                  |                                               |
| 231 | Cấp nước sinh hoạt Khuổi Phát                  | Tân Trào                      | 9,1                                  |                                               |
| 232 | Cấp nước sinh hoạt thôn Tình Quang             | Thái Bình                     | 4,0                                  |                                               |
| 233 | Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Tang                | Hùng Lợi                      | 2,6                                  |                                               |
| 234 | Cấp nước sinh hoạt Làng Chương, Làng Lay       | Hùng Lợi                      | 13,9                                 |                                               |
| 235 | Cấp nước sinh hoạt Làng Lè 1                   | Hùng Lợi                      | 6,3                                  |                                               |
| 236 | Cấp nước sinh hoạt thôn Tấu Lìn (Khuổi Lìn)    | Hùng Lợi                      | 4,4                                  |                                               |
| 237 | Cấp nước sinh hoạt xóm 6+7                     | Tân Long                      | 26,0                                 |                                               |
| 238 | Cấp nước sinh hoạt thôn Gia                    | Thái Bình                     | 36,0                                 |                                               |
| 239 | Công trình cấp nước tập trung thôn Hà Sơn      | Đông Thọ                      | 70,2                                 |                                               |
| 240 | Công trình cấp nước tập trung thôn Y Nhân      | Đông Thọ                      | 52,1                                 |                                               |
| 241 | Cấp nước thôn Thiện tâm, Thiện Phong, Văn Sòng | Sơn Thủy                      | 29,9                                 |                                               |
| 242 | Cấp nước sinh hoạt thôn Tân Dân                | Sơn Thủy                      | 29,9                                 |                                               |
| 243 | Cấp nước sinh hoạt thôn Nhật Tân               | Sơn Thủy                      |                                      |                                               |
| 244 | Công trình cấp nước tập trung thôn Phục Hưng   | Minh Thanh                    | 167,1                                |                                               |
| 245 | Công trình cấp nước tập trung thôn Khuôn Mản   | Minh Thanh                    | 111,0                                |                                               |
| 246 | Công trình cấp nước tập trung thôn Tân Tiến    | Minh Thanh                    | 56,9                                 |                                               |
| 247 | Công trình cấp nước tập trung thôn Toa, Niềng  | Minh Thanh                    | 75,0                                 |                                               |

| STT | Tên công trình                                                              | Địa điểm xây dựng (xã/phường) | Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngày đêm) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 248 | Công trình cấp nước tập trung thôn Mới                                      | Minh Thanh                    | 58,5                                 |                                               |
| 249 | Công trình cấp nước tập trung thôn Thanh Sơn                                | Tân Thanh                     | 71,4                                 |                                               |
| 250 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Phai                                           | Tân Thanh                     | 80,0                                 | 405,4                                         |
| 251 | Công trình cấp nước tập trung thôn Hội Kế                                   | Sơn Thủy                      | 40,4                                 |                                               |
| 252 | Công trình cấp nước tập trung thôn Đồng Lạnh, Đồng Tâm, Ba Quanh            | Tân Thanh                     | 89,9                                 | 44,2                                          |
| 253 | Cấp nước sinh hoạt thôn Bấu, Lầm và khu trung tâm xã                        | Tân Thanh                     | 41,8                                 | 7,3                                           |
| 254 | Công trình cấp nước tập trung thôn Hội Trường, Đá Cạn, Bãi Cát              | Tân Thanh                     | 37,1                                 | 96,0                                          |
| 255 | Công trình cấp nước tập trung thôn Trầm                                     | Sơn Dương                     | 138,1                                | 216,0                                         |
| 256 | Công trình cấp nước tập trung thôn Đồng Búc                                 | Sơn Dương                     | 56,1                                 |                                               |
| 257 | Công trình cấp nước tập trung thôn Pắc Pén, Khuôn Đào (Hoàng Lâu-Khuôn Đào) | Tân Trào                      | 90,1                                 | 325,5                                         |
| 258 | Công trình cấp nước thôn Hang Hút                                           | Sơn Dương                     | 314,0                                | 194,4                                         |
| 259 | Công trình cấp nước trung tâm xã Sơn Nam                                    | Sơn Thủy                      | 420,0                                | 287,7                                         |
| 260 | Công trình cấp nước thôn Khoan Lư, xã Sơn Nam                               | Sơn Thủy                      | 290,5                                | 62,0                                          |
| 261 | Công trình cấp nước tập trung thôn Quyết Thắng (trung tâm Xã)               | Sơn Thủy                      | 128,8                                |                                               |
| 262 | Cấp nước sinh hoạt thôn Nhà Xe và khu trung tâm xã Đông Lợi                 | Trường Sinh                   | 216,7                                |                                               |
| 263 | Cấp nước sinh hoạt thôn Tú Tạc, xã Tú Thịnh                                 | Sơn Dương                     | 53,0                                 |                                               |
| 264 | Công trình cấp nước tập trung khu TĐC thôn An Hòa                           | Bình Ca                       | 103,2                                |                                               |
| 265 | Công trình cấp nước tập trung khu TĐC thôn Tân Lập                          | Bình Ca                       | 83,2                                 |                                               |
| 266 | Công trình cấp nước tập trung thôn Như Xuyên                                | Đông Thọ                      |                                      |                                               |
| 267 | Công trình cấp nước tập trung thôn Trần Kiên                                | Phú Lương                     |                                      |                                               |
| 268 | Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Khuôn                                          | Phú Lương                     | 99,8                                 | 325,5                                         |
| 269 | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Dài, Hàm Ếch                        | Bình Ca                       | 137,1                                | 61,3                                          |

| STT      | Tên công trình                                                                  | Địa điểm xây dựng (xã/phường) | Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngày đêm) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 270      | Công trình cấp nước tập trung thôn Tân Thượng                                   | Sơn Dương                     | 11,58                                | 61,6                                          |
| 271      | Công trình cấp nước tập trung thôn Bình Yên                                     | Hồng Sơn                      | 14,96                                | 286,8                                         |
| 272      | Công trình cấp nước tập trung thôn Khe Thuyền 1, 2, 3                           | Hồng Sơn                      | 12,6                                 | 286                                           |
| 273      | Công trình cấp nước tập trung thôn Lẹm, thôn Phầy                               | Tân Thanh                     | 20                                   | 90,3                                          |
| 274      | Công trình nước sinh hoạt tập trung Hải Mô                                      | Phú Lương                     | 12,7                                 | 419,9                                         |
| 275      | Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Phố Dò, Làng Sinh, Ấp Nhội             | Sơn Thủy                      | 25,76                                | 249,7                                         |
| 276      | Công trình nước sinh hoạt tập trung Văn Sòng và Nhật Tân                        | Sơn Thủy                      | 29                                   | 282,5                                         |
| 277      | Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Đồng Giang                             | Tân Thanh                     | 312,6                                | 113,5                                         |
| 278      | Công trình nước sinh hoạt tập trung Cây Gạo                                     | Hồng Sơn                      |                                      |                                               |
| 279      | Công trình nước sạch tập trung xã Trung Yên                                     | Tân Trào                      |                                      |                                               |
| 280      | Công trình nước sạch tập trung xã Tân Thanh                                     | Tân Thanh                     |                                      |                                               |
| 281      | Công trình cấp nước thôn Thanh Sơn, Thanh Bình, Đồng Chùa, Ninh Hòa, xã Hợp Hòa | Tân Thanh                     | 150,0                                | 98,0                                          |
| 282      | Công trình cấp nước thôn Trần Kiêng, xã Phú Lương                               | Phú Lương                     | 150,0                                | 98,0                                          |
| 283      | Công trình cấp nước thôn Cây Táo, xã Đồng Quý                                   | Đồng Thọ                      | 150,0                                | 99,0                                          |
| 284      | Cấp nước sinh hoạt thôn Tân Lập                                                 | Tân Trào                      |                                      |                                               |
| 285      | Cấp nước sinh hoạt thôn Trường thi C (nay là thôn Trường thi B)                 | An Tường                      |                                      | 130,0                                         |
| 286      | Cấp nước sinh hoạt thôn Thúi An (nay là thôn Bình Ca)                           | An Tường                      |                                      |                                               |
| 287      | Cấp nước sinh hoạt xóm 13                                                       | phường Minh Xuân, Mỹ Lâm      | 33,6                                 |                                               |
| 288      | Cấp nước sinh hoạt thôn Phúc Lộc A                                              | An Tường                      | 42,5                                 |                                               |
| <b>B</b> | <b>Các công trình dừng hoạt động đã thanh lý hủy bỏ</b>                         |                               |                                      |                                               |
| 1        | Công trình cấp nước tập trung thôn Khau Quang                                   | Lâm Bình                      | 11,0                                 |                                               |
| 2        | Công trình cấp nước tập trung thôn Búng Bon, Piat                               | Bình An                       | 20,0                                 |                                               |

| STT | Tên công trình                                                                          | Địa điểm xây dựng (xã/phường) | Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngày đêm) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 3   | Công trình cấp nước tập trung thôn Khuây Xoan                                           | Minh Quang                    | 6,8                                  |                                               |
| 4   | Công trình cấp nước tập trung thôn Châu Quân                                            | Bình An                       | 15,5                                 |                                               |
| 5   | Công trình cấp nước tập trung Minh Tân                                                  | Bình An                       | 2,8                                  |                                               |
| 6   | Công trình cấp nước tập trung khu Bó Trà, Hang Bản, thôn Nà Muông                       | Thượng Lâm                    | 82,0                                 |                                               |
| 7   | Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Vàng                                              | Thượng Lâm                    | 80,8                                 |                                               |
| 8   | Công trình cấp nước tập trung khu Nà Kẹm, thôn Nà Muông (là CT tập trung thôn Nà Muông) | Thượng Lâm                    | 30,0                                 |                                               |
| 9   | Công trình cấp nước tập trung thôn Tát Phạ Lũng Piát                                    | Bình An                       | 66,0                                 |                                               |
| 10  | Cấp nước sinh hoạt thôn Tiên Tốc                                                        | Bình An                       | 23,8                                 |                                               |
| 11  | Công trình cấp nước tập trung Thảm Ngà, thôn Phiêng Luông                               | Bình An                       | 62,0                                 |                                               |
| 12  | Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Khả                                               | Lâm Bình                      | 159,0                                |                                               |
| 13  | Công trình cấp nước tập trung thôn Tát Ten                                              | Bình An                       | 65,0                                 |                                               |
| 14  | Công trình cấp nước tập trung thôn Bản Thành                                            | Lâm Bình                      | 94,0                                 |                                               |
| 15  | Công trình cấp nước tập trung thôn Khôi Trang 1                                         | Lâm Bình                      | 118,0                                |                                               |
| 16  | Công trình cấp nước tập trung khu Nà Hây, thôn Lũng Giềng (là CT thôn Lũng Giềng 2)     | Lâm Bình                      | 70,1                                 |                                               |
| 17  | Công trình cấp nước tập trung thôn Nà My                                                | Bình An                       | 51,0                                 |                                               |
| 18  | Công trình cấp nước tập trung TĐC Nà Coóc+Tống Pu                                       | Bình An                       | 121,0                                |                                               |
| 19  | Công trình cấp nước tập trung thôn Cốc Phát                                             | Thượng Lâm                    | 68,9                                 |                                               |
| 20  | Cấp nước sinh hoạt thôn Tát Tàu                                                         | Minh Quang                    |                                      |                                               |
| 21  | Cấp nước sinh hoạt thôn Tầng                                                            | Minh Quang                    | 15,0                                 |                                               |
| 22  | Cấp nước sinh hoạt thôn Noong Cuông                                                     | Minh Quang                    |                                      |                                               |
| 23  | Cấp nước sinh hoạt khu tái định cư thôn Bó Ngoạm (Phiêng Tạ)                            | Minh Quang                    |                                      |                                               |
| 24  | Công trình cấp nước tập trung thôn Cốc Khuyết                                           | Yên Hoa                       | 7,5                                  |                                               |
| 25  | Cấp nước sinh hoạt thôn Nà Pin                                                          | Hồng Thái                     | 38,4                                 |                                               |

| STT      | Tên công trình                                                             | Địa điểm xây dựng (xã/phường) | Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngày đêm) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>C</b> | <b>Chuyển theo dõi cấp nước đô thị</b>                                     |                               |                                      |                                               |
| 1        | Công trình cấp nước tập trung thôn Nậm Đíp                                 | Lâm Bình                      | 46,2                                 |                                               |
| 2        | Công trình cấp nước tập trung thôn Nậm Chá                                 | Lâm Bình                      |                                      |                                               |
| 3        | Công trình cấp nước tập trung thôn Đon Bả-Làng Chùa                        | Lâm Bình                      | 160,0                                |                                               |
| 4        | Công trình cấp nước tập trung thôn Phai Che                                | Lâm Bình                      | 14,5                                 |                                               |
| 5        | Công trình cấp nước tập trung thôn Nà Cha                                  | Lâm Bình                      |                                      |                                               |
| 6        | Công trình cấp nước tập trung thôn Lũng Loàng, Phai Che B                  | Lâm Bình                      | 33,6                                 |                                               |
| 7        | Cấp nước sinh hoạt tập trung Lãng Can                                      | Lâm Bình                      | 501,0                                | 263,5                                         |
| 8        | Công trình cấp nước tập trung thôn Khuôn Lũng                              | Lâm Bình                      | 53,0                                 | 10,0                                          |
| 9        | Công trình cấp nước tập trung thôn Bản Kè                                  | Lâm Bình                      | 56,2                                 | 26,0                                          |
| 10       | Cấp nước sinh hoạt thôn Tụ,                                                | Chiêm Hóa                     |                                      |                                               |
| 11       | Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Châm (thôn 11)                                | Yên Sơn                       | 36,4                                 |                                               |
| 12       | Cấp nước sinh hoạt Km 9                                                    | Yên Sơn                       |                                      |                                               |
| 13       | Cấp nước sinh hoạt thôn 18 và khu TT xã                                    | Mỹ Lâm                        |                                      |                                               |
| 14       | Cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Phú Lâm                                | Phường Mỹ Lâm                 | 295,7                                | 200,0                                         |
| 15       | Cấp nước sinh hoạt Thôn 18                                                 | Phường Mỹ Lâm                 | 2,6                                  |                                               |
| 16       | Cấp nước sinh hoạt thôn Tân Lập                                            | Phường Mỹ Lâm                 | 96,2                                 |                                               |
| 17       | Công trình cấp nước tập trung thôn Thia                                    | Tân Trào                      |                                      | 259,0                                         |
| 18       | Cấp nước sinh hoạt Tràng Đà                                                | Nông Tiến                     | 32,0                                 | 173,0                                         |
| 19       | Cấp nước sinh hoạt thôn 20                                                 | Phường Bình Thuận             | 117,8                                | 140,0                                         |
| 20       | Cấp nước sinh hoạt xóm 24 (16 cũ)                                          | Phường Minh Xuân, Mỹ Lâm      | 170,9                                |                                               |
| <b>D</b> | <b>CTCP Cấp thoát nước Tuyên Quang quản lý</b>                             |                               |                                      |                                               |
| 1        | Hệ thống cấp nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất khu tái định cư Phiêng Hẻo | Nà Hang                       | 439,0                                | 150,0                                         |

| STT | Tên công trình                                                                                                           | Địa điểm xây dựng<br>(xã/phường) | Diện tích xây dựng<br>(m <sup>2</sup> ) | Công suất thiết kế<br>(m <sup>3</sup> /ngày đêm) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 2   | Cấp nước sinh hoạt cho các cơ quan, trường học, trạm xá và dân cư khu trung tâm Tân Thịnh                                | Hòa An                           | 216,0                                   | 161,6                                            |
| 3   | Cấp nước sinh hoạt khu trung tâm Trung Hòa                                                                               | Trung Hòa                        | 60,0                                    | 132,0                                            |
| 4   | Cấp nước sinh hoạt Yên Nguyên, Hòa Phú                                                                                   | Yên Nguyên                       | 731,3                                   | 450,0                                            |
| 5   | Cấp nước sinh hoạt thôn Thanh Vân, Xuân Mai, Khánh Hùng                                                                  | Hùng Đức                         | 176,6                                   | 70,8                                             |
| 6   | Cấp nước sinh hoạt thôn Bến Đền và các cơ quan trường học khu trung tâm xã Bạch Xa                                       | Bạch Xa                          | 238,0                                   | 50,2                                             |
| 7   | Cấp nước sinh hoạt cho các cơ quan, trường học, trạm xá và khu dân cư khu trung tâm xã Bình Xa                           | Bình Xa                          | 220,0                                   | 246,0                                            |
| 8   | Cấp nước sinh hoạt thôn 1,2,3,4,5,6 Thống Nhất, xã Yên Phú                                                               | Yên Phú                          | 143,8                                   | 335,4                                            |
| 9   | Nâng cấp mở rộng công trình Cấp nước sinh hoạt xóm 3, xóm 5 và các cơ quan, trường học, dân cư khu trung tâm xã Tân Long | Tân Long                         | 257,3                                   | 310,3                                            |
| 10  | Cấp nước sinh hoạt xóm 10                                                                                                | Yên Sơn                          | 89,0                                    | 172,8                                            |
| 11  | Cấp nước sinh hoạt Vân Sơn+Hồng Lạc                                                                                      | Hồng Sơn                         | 200,0                                   | 288,0                                            |